

Quỹ Đầu tư Chọn lọc Phú Hưng Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám Đốc Công ty Quản lý Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 9
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	10
Báo cáo kiểm toán độc lập	11 - 12
Báo cáo thu nhập	13
Báo cáo tình hình tài chính	14 - 15
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ	16
Báo cáo danh mục đầu tư	17 - 18
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	19 - 20
Thuyết minh báo cáo tài chính	21 - 60

Quỹ Đầu tư Chọn lọc Phú Hưng Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ Đầu tư Chọn lọc Phú Hưng Việt Nam ("Quỹ") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Quỹ mở theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 206/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 7 năm 2022; Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng số 66/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 11 năm 2022 và Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Tổng số chứng chỉ quỹ đã phân phối lần đầu là 10.014.900,00 chứng chỉ với tổng giá trị là 100.149.000.000 Việt Nam đồng, chiếm 200,30% tổng số chứng chỉ quỹ dự kiến chào bán là 5.000.000 chứng chỉ quỹ với mệnh giá là 10.000 VND/chứng chỉ quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 145.426.027.800 Việt Nam đồng, tương đương với 14.542.602,78 chứng chỉ quỹ.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là hướng đến việc gia tăng ổn định giá trị tài sản cho Nhà đầu tư trong trung và dài hạn. Phần lớn đầu tư của Quỹ sẽ được tập trung vào các loại chứng khoán đang và sẽ niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, bao gồm chứng khoán của các công ty đang niêm yết trên thị trường, các loại trái phiếu Chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ: Tầng 20, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, Số 8, Đường Hoàng Văn Thái, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Quỹ không có nhân viên và được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng ("Công ty Quản lý Quỹ").

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT VÀ LƯU KÝ

Ngân hàng Giám sát và Lưu ký của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa. Ngân hàng Giám sát và Lưu ký được chỉ định bởi Đại hội Nhà đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát và Lưu ký được quy định tại Điều lệ Quỹ.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PHÚ HƯNG

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng được thành lập theo Giấy phép số 24/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28 tháng 12 năm 2007, và là đại diện theo ủy quyền của Quỹ, thay mặt cho Quỹ để thực hiện quyền sở hữu đối với tài sản của Quỹ một cách trung thực và cẩn trọng. Công ty Quản lý Quỹ Phú Hưng tuân thủ các quy định của pháp luật và điều lệ của Công ty Quản lý Quỹ, thực hiện việc quản lý tài sản của Quỹ theo quy định tại Điều lệ Quỹ, tuân thủ các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp, tự nguyện, công bằng, trung thực và vì lợi ích cao nhất của Quỹ.

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện Quỹ trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Tsai, Hsiu-Li	Chủ tịch, Thành viên độc lập	Ngày 21 tháng 11 năm 2022
Bà Lan, Wan-Chen	Thành viên độc lập	Ngày 21 tháng 11 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Trang	Thành viên độc lập	Ngày 21 tháng 11 năm 2022

Quỹ Đầu tư Chọn lọc Phú Hưng Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Albert Kwang-Chin Ting	Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng	Ngày 3 tháng 12 năm 2013
Ông Lu Hui-Hung	Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng	Ngày 9 tháng 12 năm 2025

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

Quỹ Đầu tư Chọn lọc Phú Hưng Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ Đầu tư Chọn lọc Phú Hưng Việt Nam ("Quỹ") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng ("Công ty Quản lý Quỹ"), với tư cách là công ty quản lý quỹ của Quỹ, chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Quỹ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám Đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Quỹ



Ông Lưu Hữu Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Quỹ Đầu tư Chọn lọc Phú Hưng Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1. Mục tiêu của Quỹ

Quỹ Đầu tư Chọn lọc Phú Hưng Việt Nam (“Quỹ”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Quỹ mở theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 206/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 7 năm 2022; Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng số 66/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 11 năm 2022 và Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là hướng đến việc gia tăng ổn định giá trị tài sản cho Nhà đầu tư trong trung và dài hạn. Phần lớn đầu tư của Quỹ sẽ được tập trung vào các loại chứng khoán đang và sẽ niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, bao gồm chứng khoán của các công ty đang niêm yết trên thị trường, các loại trái phiếu Chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết.

2. Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính của Quỹ đã được kiểm toán, tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, thay đổi giá trị tài sản ròng (“NAV”) trên một chứng chỉ quỹ (“CCQ”) của Quỹ tăng 9,87% so với NAV/CCQ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

3. Chiến lược đầu tư của Quỹ

Quỹ áp dụng nguyên tắc đầu tư thận trọng với chiến lược đầu tư giá trị. Việc phân bổ danh mục đầu tư của Quỹ dựa trên tiêu chí năng cao động lực tăng trưởng cho giá trị tài sản đầu tư theo quy trình chấp nhận rủi ro hợp lý.

Trong điều kiện bình thường, Quỹ có thể phân bổ tỷ trọng đầu tư 100% vào cổ phiếu. Khi nền kinh tế có những biến động bất lợi, Quỹ có thể nắm giữ giá trị tài sản ròng dưới hình thức tiền mặt, các khoản tương đương tiền và tài sản có thu nhập cố định để giảm thiểu rủi ro, phù hợp với các quy định về hạn chế đầu tư theo Điều lệ Quỹ.

Để đạt được mục tiêu đầu tư, Quỹ thực hiện đa dạng hóa danh mục vào hầu hết các ngành nghề. Tùy vào đặc điểm của chu kỳ kinh tế, thay đổi trong cơ cấu kinh tế và môi trường kinh doanh mà Quỹ sẽ tận dụng các cơ hội phát sinh để tập trung nắm giữ một số doanh nghiệp thuộc một vài ngành nghề nhất định trong một khoảng thời gian nhất định.

Quỹ sẽ đầu tư vào các lĩnh vực, ngành nghề được pháp luật cho phép và phù hợp với mục tiêu, chiến lược đầu tư của Quỹ.

4. Phân loại Quỹ

Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ mở theo quy định của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019, Thông tư số 98/2020/TT-BTC (“Thông tư 98”) ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản hướng dẫn thi hành.

5. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ: Trung đến dài hạn.

6. Mức độ rủi ro ngắn hạn (thấp, trung bình, cao): Trung bình đến cao.

7. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng số 66/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 11 năm 2022. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ Đầu tư Chọn lọc Phú Hưng Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

8. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tổng giá trị tài sản ròng: 195.211.225.935 Việt Nam đồng.

Số lượng chứng chỉ quỹ: 14.542.602,78 chứng chỉ quỹ.

9. Chỉ số tham chiếu của Quỹ: Quỹ không có chỉ số tham chiếu.

10. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Quỹ chỉ được phân chia lợi nhuận cho Nhà đầu tư nếu:

- Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật;
- Quỹ đã trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định tại Điều lệ Quỹ;
- Ngay sau khi trả hết số lợi nhuận đã định, Quỹ vẫn phải đảm bảo thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận để lại của Quỹ. Việc phân chia lợi nhuận của Quỹ được thực hiện trên cơ sở đề xuất của Công ty Quản lý Quỹ vì phải được Đại hội Nhà đầu tư hoặc Ban Đại diện Quỹ (nếu được ủy quyền) chấp thuận.

Hình thức chia lợi nhuận có thể bằng tiền hoặc bằng Chứng chỉ Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ phải khấu trừ mọi khoản thuế, giá dịch vụ, lệ phí theo quy định của pháp luật trước khi phân chia lợi nhuận cho Nhà đầu tư.

11. Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị quỹ

Trong năm, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

1. Cơ cấu tài sản quỹ

Cơ cấu tài sản quỹ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (%)	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (%)	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (%)
Danh mục cổ phiếu	88,98	89,33	89,00
Tiền gửi ngân hàng	9,88	5,46	7,60
Chứng khoán khác và tài sản khác	1,14	5,21	3,40
Tổng cộng	100,00	100,00	100,00

Quỹ Đầu tư Chọn lọc Phú Hưng Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
1	Giá trị tài sản ròng của Quỹ (VND)	195.211.225.935	186.308.298.512	158.710.172.987
2	Tổng số chứng chỉ quỹ ("CCQ") đang lưu hành	14.542.602,78	15.249.204,11	14.984.454,02
3	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ (VND)	13.423,40	12.217,58	10.591,66
4	Giá trị tài sản ròng cao nhất trên 1 đơn vị quỹ trong kỳ báo cáo (VND)	14.620,26	12.617,99	11.272,72
5	Giá trị tài sản ròng thấp nhất trên 1 đơn vị quỹ trong kỳ báo cáo (VND)	9.916,43	10.685,66	9.448,21
6	Giá cuối ngày trên 1 đơn vị quỹ tại ngày báo cáo (a)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
7	Giá cuối ngày cao nhất trên 1 đơn vị quỹ trong kỳ báo cáo (a)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
8	Giá cuối ngày thấp nhất trên 1 đơn vị quỹ trong kỳ báo cáo (a)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
9	Tổng tăng trưởng (%) / 1 đơn vị quỹ	9,87	15,35	5,92
9.1	Tăng trưởng vốn (%) / 1 đơn vị quỹ trong kỳ báo cáo (Thay đổi do biến động giá)	5,24	5,88	8,84
9.2	Tăng trưởng thu nhập (%) / 1 đơn vị quỹ trong kỳ báo cáo (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	4,63	9,47	(2,92)
10	Phân phối gộp trên 1 đơn vị quỹ (b)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
11	Phân phối ròng trên 1 đơn vị quỹ (b)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
12	Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution) (b)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
13	Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ từ trong kỳ báo cáo (%)	2,45	2,35	2,60
14	Tốc độ vòng quay danh mục từ trong kỳ báo cáo (%)	148,03	129,49	111,64

(a) Chứng chỉ quỹ của Quỹ không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(b) Quỹ chưa áp dụng chính sách phân phối lợi nhuận.

3. Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tăng trưởng NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
1 năm	9,87	9,87
3 năm	34,21	10,31
Từ khi thành lập	34,23	9,92
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu	Không áp dụng	Không áp dụng

III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM

Kinh tế Việt Nam theo đà tăng trưởng bền vững, tích cực với mức lạm phát được kiểm soát hiệu quả. GDP năm 2025 tăng trưởng khá với mức tăng ước đạt 8,02% so với năm trước, chỉ thấp hơn tốc độ tăng của năm 2022 trong giai đoạn 2011-2025. Trong mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,78%, đóng góp 5,30%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,95%, đóng góp 43,62%; khu vực dịch vụ tăng 8,62%, đóng góp 51,08%. GDP bình quân đầu người đạt 5.026 USD, gấp 1,4 lần năm 2020, chính thức trở thành quốc thu nhập trung bình cao. Năm 2025, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành ước đạt 4.150,5 nghìn tỷ đồng, tăng 12,1% so với năm trước. Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam tính đến ngày 31/12/2025 bao gồm: Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài có đã chứng lại đạt 38,42 tỷ USD, tăng 0,5% so với năm trước. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện vẫn tăng đáng kể tại Việt Nam năm 2025 ước đạt 27,62 tỷ USD, tăng 9,0% so với năm trước. Tính chung cả năm 2025, cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 20,03 tỷ USD (năm trước xuất siêu 24,94 tỷ USD). Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 29,43 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 49,46 tỷ USD. Bên cạnh đó, kim ngạch xuất khẩu dịch vụ năm 2025 ước đạt 30,31 tỷ USD, tăng 18,9% so với năm trước, trong đó dịch vụ du lịch đạt 15,22 tỷ USD (chiếm 50,2% tổng kim ngạch), tăng 24,4%; dịch vụ vận tải đạt 8,8 tỷ USD (chiếm 29,0%), tăng 23,6%. Năm 2025, Việt Nam tiếp tục nổi bật như một điểm đến tăng trưởng hấp dẫn trong khu vực. Kết quả kinh tế tích cực phản ánh hiệu quả điều hành chính sách linh hoạt, đồng thời cho thấy các động lực tăng trưởng mới đang dần hình thành từ cải cách thể chế, phát triển khoa học – công nghệ, chuyển đổi số và sự gia tăng vai trò của khu vực kinh tế tư nhân. Những yếu tố này cũng cổ triễn vọng tăng trưởng dài hạn và gia tăng sức hấp dẫn của Việt Nam đối với dòng vốn đầu tư.

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/ 1 đơn vị quỹ	4,63	13,13	13,16
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị quỹ	5,24	21,08	21,07
Tăng trưởng/1 đơn vị quỹ	9,87	34,21	34,23

Thay đổi giá trị tài sản ròng:

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tỷ lệ thay đổi (%)
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	195.211.225.935	186.308.298.512	4,78
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị quỹ	13.423,40	12.217,58	9,87

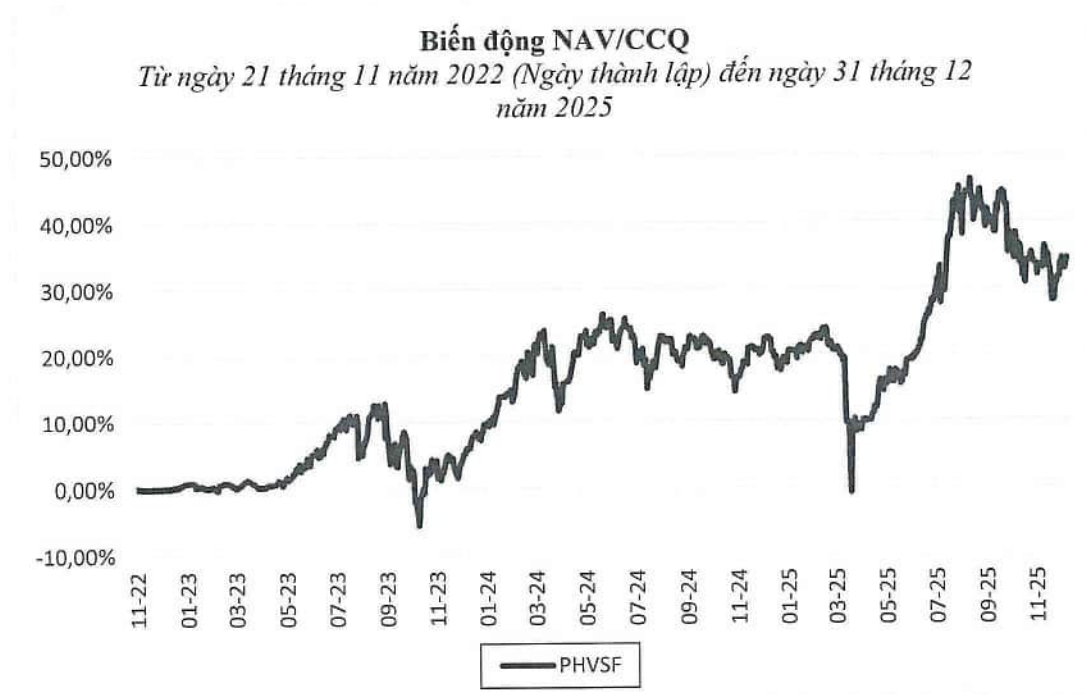
Quỹ Đầu tư Chọn lọc Phú Hưng Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Biểu đồ thay đổi Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị quỹ hàng tháng của Quỹ:



2. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại 31 tháng 12 năm 2025

Quy mô nắm giữ (chứng chỉ quỹ)	Số lượng nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Dưới 5.000	831	163.534,63	1,12
Từ 5.000 đến 10.000	6	40.908,97	0,28
Từ 10.000 đến 50.000	8	118.484,32	0,81
Từ 50.000 đến 500.000	4	398.565,88	2,74
Trên 500.000	5	13.821.108,98	95,05
Tổng cộng	854	14.542.602,78	100,00

3. Chi phí ngậm và giảm giá:

Không có

Quỹ Đầu tư Chọn lọc Phú Hưng Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

V. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Mục tiêu kinh tế - xã hội 2026: Tăng trưởng GDP mục tiêu từ 8.0 - 8.8%, GDP bình quân đầu người lên tới USD 5,000 – USD 5,200. Kiểm soát lạm phát trong khoảng 4.0 - 4.5% và thúc đẩy chuyển đổi số, tăng trưởng tín dụng khoảng 15% - 19%.

Dự báo tăng trưởng GDP 2026: Mức tăng trưởng GDP của Việt Nam dự báo là 8.8% dựa trên các yếu tố:

- **Tập trung thúc đẩy đầu tư công:** Chính phủ xác định tập trung đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng chiến lược hiện đại. Theo số liệu từ Bộ Tài Chính, tổng kế hoạch vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2026 đã được giao ở mức kỷ lục là 995.348,05 tỷ đồng. Nếu tính cả phần vốn địa phương giao tăng và vốn kéo dài từ các năm trước, tổng nguồn lực huy động cho đầu tư phát triển năm nay vượt ngưỡng 1 triệu tỷ đồng. Đây là con số lớn nhất từ trước đến nay, cao hơn năm 2025 khoảng 93 nghìn tỷ đồng, minh chứng cho quyết tâm đẩy mạnh đột phá hạ tầng của Chính phủ trong giai đoạn mới.
- **Duy trì dòng vốn FDI:** Trong khi kinh tế vĩ mô toàn cầu đang khá khó đoán khi những bất ổn chính trị tại nhiều khu vực liên tục xuất hiện và sự khó lường trong chính sách của Mỹ ở nhiệm kỳ 2 của Trump, Việt Nam vẫn nổi lên như một điểm đến quan trọng, nhờ lợi thế về vị trí địa lý trong chuỗi cung ứng châu Á, chi phí lao động cạnh tranh, cùng với môi trường sản xuất ngày càng được cải thiện, đặc biệt là sự ổn định chính trị. Nhờ đó, dòng vốn FDI không chỉ duy trì mà còn cho thấy xu hướng ổn định và phân bổ đa dạng hơn vào các lĩnh vực sản xuất, công nghệ và hạ tầng
- **Đầu tư tư nhân:** Nghị định 68 tăng cường sự tham gia của khu vực tư nhân trong phát triển kinh tế. Việc đẩy nhanh việc thực hiện dự án đầu tư theo hướng thức đối tác công tư (dự án PPP) cải thiện tốc độ thực hiện và hiệu quả đầu tư (APEC 2027 cơ sở hạ tầng và đường sắt cao tốc Bắc-Nam).
- **Sản xuất và xuất khẩu:** Sản xuất trong nước đang tăng trưởng mạnh mẽ, đặc biệt là trong các lĩnh vực liên quan đến nhu cầu đầu tư công. Xuất khẩu chậm lại khi hiệu ứng thuế quan giảm dần và tăng trưởng toàn cầu suy yếu, nhưng được hỗ trợ bởi sự lạc quan về triển vọng kinh tế của Mỹ; lợi thế về thuế quan của Việt Nam so với Trung Quốc và sự phục hồi nhu cầu toàn cầu từ cuối năm 2026.
- **Năng suất lao động:** Mục tiêu tăng năng suất lao động xã hội bình quân 8,0% - 8,5% tăng 1,5% - 2,0% so với mức tăng mục tiêu của năm 2025. Nâng cao hiệu quả đầu tư và tăng năng suất lao động (hệ số ICOR dự kiến giảm còn khoảng 4)

VI. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về từng nhân sự điều hành quỹ, Ban Đại diện Quỹ và Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ đã được trình bày đầy đủ tại Bản cáo bạch của Quỹ.



Ông **Lữ Hữu Hưng**
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

**BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT
QUỸ ĐẦU TƯ CHỌN LỌC PHÚ HƯNG VIỆT NAM
NĂM 2025**



Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ Đầu Tư Chọn Lọc Phú Hưng Việt Nam (“Quỹ PHVSF”). Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này PHVSF đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ PHVSF đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch và văn bản pháp luật liên quan.
- b) Việc lưu ký tài sản của Quỹ PHVSF đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ PHVSF đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Việc phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp theo quy định tại Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- e) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Quỹ PHVSF không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

BỘ PHẬN GIÁM SÁT

Nguyễn Thị Minh Châu

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Minh Châu



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quý vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Vũ Tiến Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3221-2025-004-1

Nguyễn Thị Quỳnh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4207-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Quỹ Đầu tư Chọn lọc Phú Hưng Việt Nam

BÁO CÁO THU NHẬP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

B01-QM

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	I. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		21.934.033.977	28.701.503.738
02	1.1 Cổ tức được chia		3.940.538.100	4.309.924.200
03	1.2 Tiền lãi được nhận	14	473.126.527	394.125.288
04	1.3 Lãi từ bán các khoản đầu tư	15	8.320.813.087	14.886.652.309
05	1.4 Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5	9.199.556.263	9.110.801.941
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		811.117.588	690.369.161
11	2.1 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	18	811.117.588	690.369.161
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỜ		3.704.001.182	3.604.160.797
20.1	3.1 Phí quản lý Quỹ mờ	24.1	2.761.366.486	2.701.857.349
20.2	3.2 Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mờ	16	362.464.180	336.182.206
20.3	3.3 Phí dịch vụ giám sát	24.2	66.000.000	66.000.000
20.4	3.4 Phí dịch vụ quản trị Quỹ mờ	24.2	198.000.000	198.000.000
20.5	3.5 Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng		158.400.000	147.400.000
20.8	3.6 Chi phí kiểm toán		133.488.000	129.600.000
20.10	3.7 Chi phí hoạt động khác	17	24.282.516	25.121.242
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		17.418.915.207	24.406.973.780
30	V. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		17.418.915.207	24.406.973.780
31	5.1 Lợi nhuận đã thực hiện		8.219.358.944	15.296.171.839
32	5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		9.199.556.263	9.110.801.941
40	VI. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")		-	-
41	VII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		17.418.915.207	24.406.973.780

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Bà Trần Đoàn Ngọc Nhi

Bà Trần Đoàn Ngọc Nhi
Người lập

Bà Trần Đoàn Ngọc Nhi

Bà Trần Đoàn Ngọc Nhi
Kế toán Quỹ



Ông Lưu Huy-Hung
Tổng Giám đốc

Quỹ Đầu tư Chọn lọc Phú Hưng Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

B02-QM

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	4	11.656.900.194	10.274.522.774
111	1.1 Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở		11.656.900.194	10.274.522.774
120	2. Các khoản đầu tư thuần	5	185.843.773.012	176.109.746.900
121	2.1 Các khoản đầu tư		185.843.773.012	176.109.746.900
130	3. Các khoản phải thu		2.277.734.062	1.798.784.246
131	3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư	6	1.952.630.000	1.517.400.000
133	3.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		325.104.062	281.384.246
136	3.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	7	325.104.062	281.384.246
100	TỔNG TÀI SẢN		199.778.407.268	188.183.053.920
300	II. NỢ PHẢI TRẢ			
312	1. Phải trả về mua các khoản đầu tư		4.093.426.200	1.443.635.000
313	2. Phải trả cho các đại lý phân phối CCQ	8	1.075.094	415.290
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		59.661	26.631
316	4. Chi phí phải trả	9	142.557.084	134.041.553
317	5. Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	10	21.070.007	11.520.007
318	6. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ		11.416.418	-
319	7. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	11	297.576.869	285.116.927
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		4.567.181.333	1.874.755.408
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẪM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ		195.211.225.935	186.308.298.512
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư	12	145.426.027.800	152.492.041.100
412	1.1 Vốn góp phát hành		157.527.913.700	153.031.690.700
413	1.2 Vốn góp mua lại		(12.101.885.900)	(539.649.600)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư	12	936.967.087	2.386.941.571
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	13	48.848.231.048	31.429.315.841
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 CHỨNG CHỈ QUỸ	12	13.423,40	12.217,58

Quỹ Đầu tư Chọn lọc Phú Hưng Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

B02-QM

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm (Chứng chỉ quỹ)	Số đầu năm (Chứng chỉ quỹ)
004	Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành	20	14.542.602,78	15.249.204,11

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Bà Trần Đoàn Ngọc Nhi
Người lập

Bà Trần Đoàn Ngọc Nhi
Kế toán Quỹ



Ông Lưu Hữu Hưng
Tổng Giám đốc

Quỹ Đầu tư Chọn lọc Phú Hưng Việt Nam

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

B03-QM

Mã số	Chi tiêu	Năm nay VND	Năm trước VND
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu năm	186.308.298.512	158.710.172.987
II	Thay đổi NAV trong năm	17.418.915.207	24.406.973.780
	<i>Trong đó:</i>		
II.1	- Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong năm	17.418.915.207	24.406.973.780
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ	(8.515.987.784)	3.191.151.745
	<i>Trong đó:</i>		
III.1	- Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	5.630.221.841	3.783.596.994
III.2	- Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ	(14.146.209.625)	(592.445.249)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối năm (IV = I + II + III)	195.211.225.935	186.308.298.512

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2026



Bà Trần Đoàn Ngọc Nhi
Người lập



Bà Trần Đoàn Ngọc Nhi
Kế toán Quỹ



Ông Lê Hui-Hung
Tổng Giám đốc

Quỹ Đầu tư Chọn lọc Phú Hưng Việt Nam

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

B04-QM

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ trên tổng giá trị tài sản của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (%)
I	Cổ phiếu niêm yết	5.085.070		177.753.789.450	88,98
1	ACB	369.667	24.000	8.872.008.000	4,44
2	BID	74.600	38.900	2.901.940.000	1,45
3	BMI	106.122	17.300	1.835.910.600	0,92
4	BVH	85.000	56.800	4.828.000.000	2,42
5	CTD	39.165	76.000	2.976.540.000	1,49
6	CTG	240.961	35.750	8.614.355.750	4,31
7	DHC	28.500	33.350	950.475.000	0,48
8	E1VFN30	58.900	36.090	2.125.701.000	1,06
9	ELC	153.900	24.600	3.785.940.000	1,90
10	FPT	47.100	95.800	4.512.180.000	2,26
11	FRT	12.500	149.500	1.868.750.000	0,94
12	GMD	78.300	61.000	4.776.300.000	2,39
13	HDB	134.267	29.700	3.987.729.900	2,00
14	HPG	318.000	26.400	8.395.200.000	4,20
15	KBC	101.700	35.350	3.595.095.000	1,80
16	KDH	141.460	31.500	4.455.990.000	2,23
17	MBB	359.349	25.300	9.091.529.700	4,55
18	MSB	250.100	12.400	3.101.240.000	1,55
19	MSN	100.000	77.000	7.700.000.000	3,85
20	MWG	101.700	88.400	8.990.280.000	4,50
21	NLG	29.770	30.450	906.496.500	0,45
22	NT2	293.800	24.350	7.154.030.000	3,58
23	PC1	223.000	22.550	5.028.650.000	2,52
24	PNJ	49.400	97.000	4.791.800.000	2,40
25	PVS	48.487	34.300	1.663.104.100	0,83
26	PVT	200.000	18.400	3.680.000.000	1,84
27	REE	47.545	61.000	2.900.245.000	1,45
28	SHB	156.800	16.350	2.563.680.000	1,28
29	STB	122.300	58.000	7.093.400.000	3,55
30	TCB	245.000	34.900	8.550.500.000	4,28
31	TLG	83.050	49.700	4.127.585.000	2,07
32	TOS	15.241	146.400	2.231.282.400	1,12
33	VCB	127.800	57.500	7.348.500.000	3,68
34	VEA	77.000	34.200	2.633.400.000	1,32
35	VIB	145.886	17.750	2.589.476.500	1,30
36	VLB	54.600	48.100	2.626.260.000	1,31
37	VNM	125.000	61.200	7.650.000.000	3,83
38	VPB	239.100	28.650	6.850.215.000	3,43

2
 CỘI
 CỎ
 IÀN
 HỮ
 2-7.1

11.01
 11.01
 11.01

Quỹ Đầu tư Chọn lọc Phú Hưng Việt Nam

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

B04-QM

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ trên tổng giá trị tài sản của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (%)
II	Các loại chứng khoán khác				
1	Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng			8.089.983.562	4,05
III	Các tài sản khác				
1	Phải thu cổ tức			224.400.000	0,11
2	Lãi tiền gửi được nhận			100.704.062	0,05
3	Tiền bán chứng khoán chờ thu			1.952.630.000	0,98
IV	Tiền				
1	Tiền gửi tại Ngân hàng			11.656.900.194	5,83
V	Tổng giá trị danh mục			199.778.407.268	100,00

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Bà Trần Đoàn Ngọc Nhi
Người lập

Bà Trần Đoàn Ngọc Nhi
Kế toán Quỹ



Ông Lưu Hải-Hung
Tổng Giám đốc

Quỹ Đầu tư Chọn lọc Phú Hưng Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

B05-QM

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		10.274.522.774	12.086.008.233
51	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		10.274.522.774	12.086.008.233
52	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		10.263.002.767	11.981.512.925
	Trong đó:			
	Tiền gửi không kỳ hạn cho hoạt động của Quỹ		10.263.002.767	11.981.512.925
53	Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		11.520.007	104.495.308
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	11.656.900.194	10.274.522.774
56	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		11.656.900.194	10.274.522.774
57	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		11.633.731.268	10.263.002.767
	Trong đó:			
	Tiền gửi không kỳ hạn cho hoạt động của Quỹ		11.633.731.268	10.263.002.767
58	Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		23.168.926	11.520.007
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm		1.382.377.420	(1.811.485.459)

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2026



Bà Trần Đoàn Ngọc Nhi
Người lập



Bà Trần Đoàn Ngọc Nhi
Kế toán Quỹ



Ông Lưu Hải Hưng
Tổng Giám đốc

Quỹ Đầu tư Chọn lọc Phú Hưng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B06-QM

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về quỹ

Quỹ

Quỹ Đầu tư Chọn lọc Phú Hưng Việt Nam ("Quỹ") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Quỹ mở theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 206/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 7 năm 2022; Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng số 66/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 11 năm 2022 và Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ không có nhân viên và được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng ("Công ty Quản lý Quỹ").

Địa chỉ liên hệ của Quỹ: Tầng 20, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, Số 8, Đường Hoàng Văn Thái, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PHÚ HƯNG

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng được thành lập theo Giấy phép số 24/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28 tháng 12 năm 2007, và là đại diện theo ủy quyền của Quỹ, thay mặt cho Quỹ để thực hiện quyền sở hữu đối với tài sản của Quỹ một cách trung thực và cẩn trọng. Công ty Quản lý Quỹ Phú Hưng tuân thủ các quy định của pháp luật và điều lệ của Công ty Quản lý Quỹ, thực hiện việc quản lý tài sản của Quỹ theo quy định tại Điều lệ Quỹ, tuân thủ các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp, tự nguyện, công bằng, trung thực và vì lợi ích cao nhất của Quỹ.

Ngân hàng Giám sát và Lưu ký

Ngân hàng Giám sát và Lưu ký của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa. Ngân hàng Giám sát và Lưu ký được chỉ định bởi Đại hội Nhà đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát và Lưu ký được quy định tại Điều lệ Quỹ.

1.2 Đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Tổng số chứng chỉ quỹ đã phân phối lần đầu là 10.014.900,00 chứng chỉ với tổng giá trị là 100.149.000.000 Việt Nam đồng, chiếm 200,30% tổng số chứng chỉ quỹ dự kiến chào bán là 5.000.000 chứng chỉ quỹ với mệnh giá là 10.000 VND/chứng chỉ quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 145.426.027.800 Việt Nam đồng, tương đương với 14.542.602,78 chứng chỉ quỹ.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là hướng đến việc gia tăng ổn định giá trị tài sản cho Nhà đầu tư trong trung và dài hạn. Phần lớn đầu tư của Quỹ sẽ được tập trung vào các loại chứng khoán đang và sẽ niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, bao gồm chứng khoán của các công ty đang niêm yết trên thị trường, các loại trái phiếu Chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Chiến lược đầu tư của Quỹ

Quỹ áp dụng nguyên tắc đầu tư thận trọng với chiến lược đầu tư giá trị. Việc phân bổ danh mục đầu tư của Quỹ dựa trên tiêu chí nâng cao động lực tăng trưởng cho giá trị tài sản đầu tư theo quy trình chấp nhận rủi ro hợp lý.

Trong điều kiện bình thường, Quỹ có thể phân bổ tỷ trọng đầu tư 100% vào cổ phiếu. Khi nền kinh tế có những biến động bất lợi, Quỹ có thể nắm giữ giá trị tài sản ròng dưới hình thức tiền mặt, các khoản tương đương tiền và tài sản có thu nhập cố định để giảm thiểu rủi ro, phù hợp với các quy định về hạn chế đầu tư theo Điều lệ Quỹ.

Để đạt được mục tiêu đầu tư, Quỹ thực hiện đa dạng hóa danh mục vào hầu hết các ngành nghề. Tùy vào đặc điểm của chu kỳ kinh tế, thay đổi trong cơ cấu kinh tế và môi trường kinh doanh mà Quỹ sẽ tận dụng các cơ hội phát sinh để tập trung nắm giữ một số doanh nghiệp thuộc một vài ngành nghề nhất định trong một khoảng thời gian nhất định.

Quỹ sẽ đầu tư vào các lĩnh vực, ngành nghề được pháp luật cho phép và phù hợp với mục tiêu, chiến lược đầu tư của Quỹ.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng

NAV của Quỹ được xác định theo Ngày Giao dịch, đảm bảo tối thiểu một (1) lần trong một (1) tuần và hàng tháng để phục vụ mục đích báo cáo tháng.

Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ

Tần suất giao dịch của Quỹ là hàng ngày, vào các ngày làm việc trong tuần ("Ngày giao dịch" hay "Ngày T"). Trong trường hợp Ngày giao dịch nêu trên rơi vào ngày nghỉ lễ, kể cả ngày nghỉ bù theo quy định của pháp luật, ngày nghỉ theo quy định nội bộ của Công ty Quản lý quỹ, như là ngày nghỉ Giáng sinh và/hoặc ngày nghỉ du lịch của công ty, thì giao dịch sẽ được thực hiện vào ngày làm việc kế tiếp gần nhất, trừ khi Công ty Quản lý quỹ có thông báo khác.

Hạn chế đầu tư

Các khoản đầu tư của Quỹ sẽ được đa dạng hóa và đáp ứng được các điều kiện của pháp luật. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc sau:

- a) Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại Ngân hàng Giám sát, Quỹ không được đầu tư quá 49% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản gồm: tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
- b) Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá 10% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- c) Không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) dưới đây của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ:
 - i. Tiền gửi các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
 - ii. Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;

P: 2
CỔ
CỔ
QUA
PH
V7-

Y
A
T
S

Quỹ Đầu tư Chọn lọc Phú Hưng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- d) Không được đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản dưới đây được phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh tính bằng giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định tại phụ lục số 14 ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC hướng dẫn về hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán:
- Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
 - Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
 - Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
 - Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu một (01) lần trong mười hai (12) tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
 - Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ;
- e) Không được đầu tư quá 10% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tài sản là cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu một (01) lần trong mười hai (12) tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
- f) Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ không được vượt quá 40% tổng giá trị tài sản của Quỹ. Trong đó, hạng mục đầu tư lớn của Quỹ là hạng mục đầu tư vào các loại tài sản dưới đây (ngoại trừ chứng chỉ tiền gửi) phát hành bởi cùng một tổ chức, có tổng giá trị chiếm từ 5% trở lên tổng giá trị tài sản của Quỹ:
- Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
 - Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
 - Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu một (01) lần trong mười hai (12) tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
 - Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ;
- g) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- h) Không được đầu tư vào Chứng Chỉ Quỹ của Quỹ Đầu tư Chọn lọc Phú Hưng Việt Nam;

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- i) Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
 - i. Không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - ii. Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - iii. Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- j) Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm;
- k) Phải có chứng khoán của ít nhất 06 tổ chức phát hành;
- l) Quỹ chỉ được đầu tư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng và công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định pháp luật quy định phát hành bởi các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban Đại Diện Quỹ phê duyệt.

Cơ cấu đầu tư của Quỹ chỉ được vượt mức so với các hạn chế đầu tư đã quy định tại Khoản (a), (b), (c), (d), (e), (f) và (i) nêu trên và chỉ do các nguyên nhân sau:

- a) Biến động giá trên thị trường của các tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- b) Thực hiện các khoản thanh toán của Quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư;
- c) Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
- d) Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà mà thời gian hoạt động chưa quá sáu (06) tháng, tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ điều chỉnh; hoặc
- e) Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Trong trường hợp xảy ra sai lệch so với các hạn mức đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ sẽ điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng các hạn mức đầu tư như được quy định trong vòng ba (3) tháng kể từ ngày có sai lệch phát sinh.

Trong trường hợp sai lệch là do Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định của pháp luật hoặc Điều lệ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày phát hiện sai lệch và chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư. Nếu phát sinh lợi nhuận, phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận có được cho Quỹ.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở được quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ("Thông tư 198") ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ("Thông tư 98") ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư được đo lường theo giá trị hợp lý (Thuyết minh 3.3).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính và danh mục đầu tư, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Theo Thông tư 198, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập;
2. Báo cáo tình hình tài chính;
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ;
4. Báo cáo danh mục đầu tư;
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
6. Thuyết minh báo cáo tài chính.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là Nhật ký Chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Quỹ áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Quỹ là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 *Cam kết tuân thủ*

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

2.6 *Quy định mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực*

Ngày 29 tháng 12 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 136/2025/TT-BTC ("Thông tư 136") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán. Thông tư 136 có hiệu lực từ ngày 12 tháng 2 năm 2026.

Công ty Quản lý Quỹ đang trong quá trình đánh giá tác động của Thông tư 136 đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Quỹ và sẽ áp dụng Thông tư 136 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ chờ phân bổ, tiền gửi phong tỏa, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có thời hạn đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là mục đích khác.

3.3 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư của Quỹ bao gồm các khoản đầu tư vào các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết, chứng chỉ tiền gửi và tiền gửi có kỳ hạn trên ba (3) tháng.

Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại chứng khoán niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các chi phí liên quan phát sinh để có được các khoản đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư". Phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục "Dự thu cổ tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính.

Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư" trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc như sau:

- ▶ Chứng chỉ tiền gửi và tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng được ghi nhận theo giá trị hợp lý;
- ▶ Chứng khoán niêm yết, chưa niêm yết và các tài sản khác được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản này.

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư" trên báo cáo tình hình tài chính.

Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay Định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ và Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt. Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở.

Nguyên tắc định giá

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ		
1.	Tiền (VND)	Số dư tiền tại ngày trước ngày định giá.
2.	Ngoại tệ	Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.
3.	Tiền gửi có kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
4.	Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu	Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
5.	Các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác	Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán; trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trúng thầu hoặc một lãi suất khác do Ban Đại diện Quỹ quy định và thời gian nắm giữ công cụ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Trái phiếu		
6.	Trái phiếu niêm yết	<ul style="list-style-type: none"> - Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế. - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau: <ul style="list-style-type: none"> + Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ/Hội đồng quản trị công ty đầu tư chứng khoán chấp thuận.
7.	Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu	<ul style="list-style-type: none"> - Tại ngày trước ngày chuyển đổi thành cổ phiếu, giá được xác định theo cơ sở trái phiếu doanh nghiệp niêm yết như trên. - Tại ngày chuyển đổi thành cổ phiếu, giá được xác định theo các tiêu chí của mục Cổ phiếu.
8.	Trái phiếu không niêm yết	<ul style="list-style-type: none"> - Giá được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống như sau: <ul style="list-style-type: none"> + Giá mua cộng lãi lũy kế; + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc + Theo phương pháp do Ban Đại diện Quỹ quyết định. - Đối với trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu: Tại ngày trước ngày chuyển đổi, giá được xác định theo cơ sở giá trái phiếu không niêm yết như trên. Tại ngày chuyển đổi thành cổ phiếu, giá được xác định như các tiêu chí của mục Cổ phiếu.

3 -
 NG
 PH
 LY
 H
 PH

PH

Quỹ Đầu tư Chọn lọc Phú Hưng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Cổ phiếu		
9.	Cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán (HSX, HNX)	<ul style="list-style-type: none">- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất tính đến hết ngày trước ngày định giá.- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau:<ul style="list-style-type: none">+ Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày trước ngày định giá;+ Giá mua;+ Giá trị sổ sách;+ Giá xác định theo phương pháp được trình Ban Đại diện Quỹ phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể và được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
10.	Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UPCOM	<ul style="list-style-type: none">- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất tính đến ngày trước ngày định giá.- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau:<ul style="list-style-type: none">+ Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày trước ngày định giá;+ Giá trị sổ sách;+ Giá mua;+ Giá xác định theo phương pháp được trình Ban Đại diện Quỹ phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể và được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Cổ phiếu (tiếp theo)		
11.	Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	<ul style="list-style-type: none"> - Giá trị trung bình dựa trên báo giá (giá trung bình của các giao dịch trong kỳ) của tối thiểu ba (03) tổ chức cung cấp báo giá không phải là Người có liên quan cung cấp. - Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức cung cấp báo giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau: <ul style="list-style-type: none"> + Giá trung bình dựa trên báo giá của hai (02) tổ chức cung cấp báo giá; + Giá mua; + Giá trị sổ sách; + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện quỹ chấp thuận.
12.	Cổ phiếu niêm yết hoặc cổ phiếu đăng ký giao dịch chuyển sàn giao dịch chứng khoán	Giá cổ phiếu sẽ được xác định bằng giá đóng cửa tại ngày giao dịch cuối cùng trước khi chuyển sàn.
13.	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	<ul style="list-style-type: none"> - Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau: <ul style="list-style-type: none"> + Giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất được kiểm toán hoặc soát xét; + Mệnh giá; + Giá xác định theo phương pháp được trình Ban Đại diện Quỹ phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể và được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
14.	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	<ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp định giá được ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau: <ul style="list-style-type: none"> + Tám mươi phần trăm (80%) giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá. + Ủy quyền cho Ban Đại diện Quỹ xác định phương pháp định giá.
15.	Quyền mua cổ phiếu	<ul style="list-style-type: none"> - Được xác định: <ul style="list-style-type: none"> + Giá trị quyền mua = $\text{Max}\{0; (\text{Giá đóng cửa cổ phiếu tại ngày có giao dịch gần nhất trước Ngày Định giá} - \text{Giá phát hành quyền mua}) \times \text{tỷ lệ chuyển đổi}\}$.

Quỹ Đầu tư Chọn lọc Phú Hưng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Chứng chỉ quỹ đại chúng		
16.	Chứng chỉ quỹ của quỹ đại chúng có niêm yết	<ul style="list-style-type: none">- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất tính đến hết ngày trước ngày định giá.- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau:<ul style="list-style-type: none">+ Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (NAV/CCQ) gần nhất được quỹ đại chúng công bố trước ngày định giá;+ Giá mua;+ Giá xác định theo phương pháp được trình Ban Đại diện Quỹ phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể và được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
17.	Chứng chỉ quỹ của quỹ đại chúng chưa niêm yết	<ul style="list-style-type: none">- Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:<ul style="list-style-type: none">+ Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (NAV/CCQ) gần nhất được quỹ đại chúng công bố trước ngày định giá;+ Giá mua;+ Giá xác định theo phương pháp được trình Ban Đại diện Quỹ phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể và được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
Các tài sản khác		
18.	Các tài sản được phép đầu tư khác	Giá xác định theo phương pháp được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận cho từng trường hợp cụ thể.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã không còn nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tại ngày giao dịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.4 *Giá trị tài sản ròng và giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ*

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị các tài sản do Quỹ sở hữu trừ đi tổng nợ phải trả có liên quan (như giá dịch vụ quản lý, giá dịch vụ giám sát, giá dịch vụ lưu ký, giá dịch vụ quản trị Quỹ, giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các khoản phải trả khác) tại ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số đơn vị quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá và được làm tròn xuống đến hai (02) số thập phân.

3.5 *Các giao dịch về vốn và thặng dư vốn*

3.5.1 *Vốn chủ sở hữu*

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại.

Vốn góp phát hành phản ánh số vốn nhà đầu tư góp ban đầu và góp bổ sung. Khi Công ty Quản lý Quỹ nhận được kết quả giải tòa phong tỏa về số tiền thu hợp lệ khoản góp vốn đầu tư và kết quả xác nhận vốn góp nhà đầu tư hợp lệ của đại lý chuyển nhượng (trường hợp phát hành lần đầu); giấy báo có của Ngân hàng Giám sát kèm bảng phân bổ tiền thu bán chứng chỉ quỹ về số tiền thu hợp lệ của các nhà đầu tư (trường hợp phát hành các lần tiếp theo), Công ty Quản lý Quỹ sử dụng để làm căn cứ ghi nhận vốn góp phát hành.

Vốn góp mua lại phản ánh việc mua lại chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư. Căn cứ vào xác nhận của đại lý chuyển nhượng kèm bảng tổng hợp các lệnh mua lại chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ ghi nhận vốn góp mua lại.

Chênh lệch giữa vốn góp phát hành và vốn góp mua lại chính là vốn góp của nhà đầu tư.

Thặng dư vốn bao gồm: thặng dư vốn phát hành và thặng dư vốn mua lại.

- ▶ Thặng dư vốn phát hành là chênh lệch giữa giá phát hành chứng chỉ quỹ và mệnh giá.
- ▶ Thặng dư vốn mua lại là chênh lệch giữa giá mua lại chứng chỉ quỹ và mệnh giá.

3.5.2 *Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lãi/lỗ chưa phân phối tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu với tổng các khoản chi phí của Quỹ lũy kế phát sinh trong năm.

Lợi nhuận chưa thực hiện là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi và lỗ đánh giá lại của các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ lũy kế phát sinh trong năm.

Cuối năm tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "*Lợi nhuận chưa phân phối*".

3.5.3 *Lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư*

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản "*Lợi nhuận chưa phân phối*" vào cuối năm.

Quỹ mở ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư theo Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, Quyết định của Ban Đại diện Quỹ được ủy quyền (ở kỳ gần nhất), phù hợp với Điều lệ của Quỹ mở và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.



101
1
V
111

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.8 Các khoản chi phí (tiếp theo)

3.8.3 Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng là 12.000.000 đồng một tháng, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, được tính toán và cộng dồn hàng ngày và được thanh toán hàng tháng cho đại lý chuyển nhượng.

3.8.4 Phí dịch vụ giám sát

Giá dịch vụ giám sát là 0,02% một năm tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày trước ngày định giá, với mức tối thiểu là 5.000.000 đồng một tháng. Giá dịch vụ trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Giá dịch vụ giám sát được tính toán và cộng dồn hàng ngày và được thanh toán hàng tháng cho Ngân hàng Giám sát.

3.8.5 Phí dịch vụ lưu ký

Giá dịch vụ lưu ký là 0,05% một năm trên giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày trước ngày định giá với mức tối thiểu là 15.000.000 đồng một tháng. Giá dịch vụ trên không bao gồm các phí lưu ký phải thanh toán cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, chi phí giao dịch và đăng ký chứng khoán... Giá dịch vụ lưu ký được tính toán và cộng dồn hàng ngày và được thanh toán hàng tháng cho Ngân hàng Giám sát.

3.8.6 Phí dịch vụ giao dịch chứng khoán

Quỹ có nghĩa vụ phải trả cho Ngân hàng Giám sát giá dịch vụ giao dịch chứng khoán là 0,03% trên tổng giá trị giao dịch thành công trong ngày với mức tối thiểu là 50.000 đồng và tối đa 10.000.000 đồng trên mỗi ngày giao dịch.

3.9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản cổ tức của Quỹ với tư cách là nhà đầu tư được xác lập.

Tiền lãi (bao gồm lãi tiền gửi, lãi chứng chỉ tiền gửi và lãi trái phiếu)

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch chứng khoán đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Lưu ký (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.10 Thuế

Theo các quy định hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà Đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 do Bộ Tài chính ban hành ("Thông tư 25").

Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các nhà đầu tư là tổ chức, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% số cổ tức được chi trả (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối mà đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật). Đồng thời, khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư là cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% số cổ tức được chi trả.

Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ cũng có nghĩa vụ khấu trừ và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo quy định về quản lý ngoại hối. Mức thuế áp dụng là thuế cho việc chuyển nhượng chứng khoán bằng 0,1% trên giá trị chuyển nhượng theo Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013, Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014, Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014, Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 và Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 do Bộ Tài chính ban hành.

Công ty Quản lý Quỹ không giữ lại tiền thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước do đó tổ chức trong nước tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập phát sinh từ giao dịch mua lại này.

3.11 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là có liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các Quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ và các cổ đông của Công ty Quản lý Quỹ được xem là các bên liên quan với Quỹ. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.



PHÚ HƯNG
QUỸ ĐẦU TƯ
CHỌN LỌC

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.12 Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính

Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính theo định nghĩa trong Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở trình bày trong thuyết minh tương ứng của báo cáo tài chính này.

3.13 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Quỹ quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Quỹ bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, chứng khoán niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Quỹ xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Quỹ bao gồm các khoản phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ, chi phí phải trả, phải trả cho nhà đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ quỹ, phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở và phải trả, phải nộp khác.

Công cụ tài chính - Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo giá gốc.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Quỹ có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Quỹ Đầu tư Chọn lọc Phú Hưng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.14 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối năm</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Tiền gửi tại Ngân hàng Giám sát và Lưu ký cho hoạt động của Quỹ mở	11.633.731.268	10.263.002.767
Tiền gửi của nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	23.168.926	11.520.007
	<u>11.656.900.194</u>	<u>10.274.522.774</u>

Quý Đầu tư Chọn lọc Phú Hưng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN

	Giá mua VND	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý VND	Chênh lệch do đánh giá lại			Giá trị đánh giá lại VND
			Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Chênh lệch tăng/thuần VND	
Ngày 31 tháng 12 năm 2025						
Cổ phiếu niêm yết	148.045.909.212	177.753.789.450	30.677.604.229	(969.723.991)	29.707.880.238	177.753.789.450
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng	8.089.983.562	8.089.983.562	-	-	-	8.089.983.562
	156.135.892.774	185.843.773.012	30.677.604.229	(969.723.991)	29.707.880.238	185.843.773.012
Ngày 31 tháng 12 năm 2024						
Cổ phiếu niêm yết	147.601.422.925	168.109.746.900	22.288.191.033	(1.779.867.058)	20.508.323.975	168.109.746.900
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng	8.000.000.000	8.000.000.000	-	-	-	8.000.000.000
	155.601.422.925	176.109.746.900	22.288.191.033	(1.779.867.058)	20.508.323.975	176.109.746.900
Ảnh hưởng từ chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư vào báo cáo thu nhập					9.199.556.263	

Quỹ Đầu tư Chọn lọc Phú Hưng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

6. PHẢI THU VỀ BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải thu về bán cổ phiếu	1.952.630.000	1.517.400.000

7. DỰ THU CỔ TỨC, TIỀN LÃI CHƯA ĐẾN NGÀY NHẬN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Dự thu cổ tức	224.400.000	145.650.000
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	100.704.062	135.734.246
	325.104.062	281.384.246

8. PHẢI TRẢ CHO CÁC ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI CHỨNG CHỈ QUỸ

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải trả Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ	1.075.094	415.290

9. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phí kiểm toán	133.488.000	129.600.000
Phí môi giới giao dịch chứng khoán	9.069.084	4.441.553
	142.557.084	134.041.553

10. PHẢI TRẢ CHO NHÀ ĐẦU TƯ VỀ MUA CHỨNG CHỈ QUỸ

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ đang chờ hoàn thành thủ tục xác nhận sở hữu chứng chỉ quỹ	21.070.007	11.520.007

Quỹ Đầu tư Chọn lọc Phú Hưng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

11. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ MỜ

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mờ	245.563.052	234.028.616
Phải trả dịch vụ quản trị Quỹ	16.500.000	16.500.000
Phải trả dịch vụ lưu ký, bảo quản tài sản Quỹ	15.000.000	15.000.000
Phải trả dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	13.200.000	13.200.000
Phải trả dịch vụ giám sát	5.500.000	5.500.000
Phải trả phí giao dịch chứng khoán	1.813.817	888.311
	297.576.869	285.116.927

12. TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<i>Đơn vị</i>	<i>Số dư đầu năm</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>	<i>Số dư cuối năm</i>
Vốn góp phát hành				
Số lượng chứng chỉ quỹ	CCQ	15.303.169,07	449.622,30	15.752.791,37
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	153.031.690.700	4.496.223.000	157.527.913.700
Thặng dư vốn phát hành	VND	2.489.581.412	1.133.998.841	3.623.580.253
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ	VND	155.521.272.112	5.630.221.841	161.151.493.953
Vốn góp mua lại				
Số lượng chứng chỉ quỹ	CCQ	(53.964,96)	(1.156.223,63)	(1.210.188,59)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(539.649.600)	(11.562.236.300)	(12.101.885.900)
Thặng dư vốn góp mua lại	VND	(102.639.841)	(2.583.973.325)	(2.686.613.166)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ	VND	(642.289.441)	(14.146.209.625)	(14.788.499.066)
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành	CCQ	15.249.204,11	(706.601,33)	14.542.602,78
Giá trị vốn góp hiện hành	VND	152.492.041.100	(7.066.013.300)	145.426.027.800
Tổng thặng dư vốn	VND	2.386.941.571	(1.449.974.484)	936.967.087
Lợi nhuận chưa phân phối	VND	31.429.315.841	17.418.915.207	48.848.231.048
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	VND	186.308.298.512		195.211.225.935
Giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ	VND/CCQ	12.217,58		13.423,40

Quỹ Đầu tư Chọn lọc Phú Hưng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

13. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Lợi nhuận đã thực hiện	19.140.350.810	10.920.991.866
Lợi nhuận chưa thực hiện	29.707.880.238	20.508.323.975
	48.848.231.048	31.429.315.841

14. TIỀN LÃI ĐƯỢC NHẬN

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Tiền lãi từ tiền gửi có kỳ hạn	452.323.241	370.616.438
Tiền lãi từ tiền gửi không kỳ hạn	20.803.286	23.508.850
	473.126.527	394.125.288

15. LÃI BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<i>Năm nay</i>		
	<i>Tổng giá trị bán trong năm</i> VND	<i>Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch</i> VND	<i>Lãi bán chứng khoán trong năm</i> VND
Cổ phiếu niêm yết	276.706.675.350	268.385.862.263	8.320.813.087
	<i>Năm trước</i>		
	<i>Tổng giá trị bán trong năm</i> VND	<i>Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch</i> VND	<i>Lãi bán chứng khoán trong năm</i> VND
Cổ phiếu niêm yết	234.999.972.850	220.113.320.541	14.886.652.309



Quỹ Đầu tư Chọn lọc Phú Hưng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

16. PHÍ DỊCH VỤ LƯU KÝ TÀI SẢN QUỸ MỞ

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản	181.403.226	180.000.000
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch mua bán chứng khoán	164.792.046	142.099.894
Phí dịch vụ lưu ký trả cho VSDC	16.268.908	14.082.312
	362.464.180	336.182.206

17. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Phí ngân hàng	15.682.516	16.521.242
Phí quản lý thường niên trả Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	7.500.000	7.500.000
Phí thực hiện quyền	1.100.000	1.100.000
	24.282.516	25.121.242

18. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Chi phí giao dịch mua các khoản đầu tư	398.094.990	346.822.683
Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư	413.022.598	343.546.478
	811.117.588	690.369.161



Quý Đầu tư Chọn lọc Phú Hưng Việt Nam

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, giao dịch của Quý thực hiện chủ yếu thông qua các công ty chứng khoán sau:

STT (1)	Tên các công ty chứng khoán (2)	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ (3)	Tỷ lệ giao dịch của Quý qua từng công ty chứng khoán			Phí giao dịch bình quân trên thị trường (%) (8)
			Giá trị giao dịch trong năm của Quý VND (4)	Tổng giá trị giao dịch trong năm của Quý (*) VND (5)	Tỷ lệ giao dịch của Quý qua công ty chứng khoán trong năm (%) (6)=(4)/(5)	
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán TP.HCM	Không liên quan	103.798.264.600	543.623.763.900	19,09	0,15-0,20
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Rông Việt	Không liên quan	91.417.831.000	543.623.763.900	16,82	0,15-0,20
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	Không liên quan	91.931.392.200	543.623.763.900	16,91	0,15-0,20
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán VietCap	Không liên quan	83.652.918.500	543.623.763.900	15,39	0,15-0,20
5	Công ty cổ phần chứng khoán Phú Hưng	Có liên quan	94.912.225.400	543.623.763.900	17,46	0,15-0,20
6	Công ty TNHH Chứng khoán NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam	Không liên quan	32.606.023.500	543.623.763.900	6,00	0,15-0,20
7	Công ty cổ phần Chứng khoán Vina	Không liên quan	1.913.910.000	543.623.763.900	0,35	0,15-0,20
8	Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Maybank Kim Eng	Không liên quan	32.187.388.700	543.623.763.900	5,92	0,15-0,20
9	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)	Không liên quan	11.203.810.000	543.623.763.900	2,06	0,15-0,20
Tổng			543.623.763.900		100,00	

Các giao dịch thực hiện quyền và giao dịch lô lẻ đã được loại trừ khi xác định tổng giá trị BIDV theo dõi trong năm của Quý.

Quỹ Đầu tư Chọn lọc Phú Hưng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

19. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025:

<i>Ngày tính NAV</i>	<i>NAV VND</i>	<i>Số lượng CCQ</i>	<i>NAV/CCQ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND</i>
31/12/2024	186.308.298.512	15.249.204,11	12.217,58	
01/01/2025	186.299.914.140	15.249.204,11	12.217,03	(0,55)
02/01/2025	186.429.353.000	15.250.129,03	12.224,77	7,74
05/01/2025	183.696.123.225	15.250.091,49	12.045,58	(179,19)
06/01/2025	182.323.735.465	15.250.210,27	11.955,49	(90,09)
07/01/2025	182.248.237.828	15.251.365,28	11.949,63	(5,86)
08/01/2025	182.654.282.195	15.255.405,58	11.973,09	23,46
09/01/2025	181.960.531.261	15.259.914,55	11.924,09	(49,00)
12/01/2025	179.829.881.706	15.264.173,30	11.781,17	(142,92)
13/01/2025	180.680.669.922	15.273.308,25	11.829,83	48,66
14/01/2025	179.621.713.063	15.280.414,33	11.755,03	(74,80)
15/01/2025	180.554.532.442	15.286.256,30	11.811,56	56,53
16/01/2025	181.337.801.737	15.286.636,03	11.862,51	50,95
19/01/2025	182.656.384.419	15.290.952,30	11.945,39	82,88
20/01/2025	182.884.334.889	15.304.919,01	11.949,38	3,99
21/01/2025	182.281.751.071	15.305.884,04	11.909,26	(40,12)
22/01/2025	181.573.228.512	15.306.338,33	11.862,62	(46,64)
23/01/2025	183.985.089.425	15.306.672,78	12.019,93	157,31
29/01/2025	184.512.974.657	15.307.590,64	12.053,69	33,76
31/01/2025	184.496.353.423	15.307.590,64	12.052,61	(1,08)
02/02/2025	184.479.386.570	15.307.590,64	12.051,50	(1,11)
03/02/2025	182.618.455.366	15.307.809,35	11.929,76	(121,74)
04/02/2025	184.606.584.019	15.310.030,90	12.057,88	128,12
05/02/2025	185.535.348.725	15.327.487,89	12.104,75	46,87
06/02/2025	185.754.658.534	15.328.096,64	12.118,57	13,82
09/02/2025	185.923.604.921	15.328.756,93	12.129,07	10,50
10/02/2025	172.205.985.937	14.329.209,77	12.017,83	(111,24)
11/02/2025	173.233.509.099	14.333.190,47	12.086,18	68,35
12/02/2025	172.923.552.963	14.334.075,60	12.063,81	(22,37)
13/02/2025	173.380.275.245	14.337.531,06	12.092,76	28,95
16/02/2025	173.706.057.704	14.338.068,34	12.115,03	22,27
17/02/2025	172.639.578.995	14.338.187,07	12.040,54	(74,49)
18/02/2025	173.004.181.374	14.338.732,60	12.065,51	24,97
19/02/2025	174.722.531.942	14.341.762,74	12.182,78	117,27
20/02/2025	174.913.241.664	14.341.883,84	12.195,97	13,19
23/02/2025	175.187.615.282	14.342.046,28	12.214,97	19,00
24/02/2025	176.047.501.702	14.342.084,12	12.274,89	59,92
25/02/2025	175.791.785.233	14.341.938,82	12.257,18	(17,71)
26/02/2025	175.583.749.074	14.341.996,90	12.242,63	(14,55)
27/02/2025	176.321.690.848	14.341.793,11	12.294,26	51,63
28/02/2025	175.628.929.942	14.342.187,85	12.245,62	(48,64)
02/03/2025	175.613.038.914	14.342.187,85	12.244,51	(1,11)
03/03/2025	175.694.347.705	14.342.595,25	12.249,83	5,32
04/03/2025	176.504.147.471	14.344.230,38	12.304,89	55,06
05/03/2025	175.344.680.383	14.345.442,58	12.223,02	(81,87)
06/03/2025	177.138.207.110	14.345.520,37	12.347,98	124,96
09/03/2025	177.601.105.918	14.346.928,54	12.379,03	31,05
10/03/2025	177.577.378.339	14.346.923,15	12.377,38	(1,65)
11/03/2025	177.873.280.351	14.352.719,52	12.393,00	15,62
12/03/2025	177.003.081.046	14.353.346,84	12.331,83	(61,17)
13/03/2025	174.786.159.303	14.355.566,05	12.175,50	(156,33)

23 - ()
ÔNG
PH
NL
Ú H
T.PH

Quỹ Đầu tư Chọn lọc Phú Hưng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

19. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo):

Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/CCQ VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
16/03/2025	173.996.779.614	14.355.681,69	12.120,41	(55,09)
17/03/2025	174.895.556.781	14.355.787,62	12.182,93	62,52
18/03/2025	174.219.760.123	14.358.915,53	12.133,21	(49,72)
19/03/2025	173.187.593.803	14.358.899,63	12.061,34	(71,87)
20/03/2025	173.579.706.415	14.359.057,27	12.088,52	27,18
23/03/2025	173.146.938.734	14.359.390,09	12.058,10	(30,42)
24/03/2025	173.397.702.491	14.355.514,25	12.078,82	20,72
25/03/2025	173.709.108.640	14.356.596,77	12.099,60	20,78
26/03/2025	173.068.868.177	14.358.641,86	12.053,29	(46,31)
27/03/2025	172.987.751.149	14.359.339,91	12.047,05	(6,24)
30/03/2025	171.855.404.198	14.359.720,03	11.967,88	(79,17)
31/03/2025	170.751.484.692	14.360.150,94	11.890,65	(77,23)
01/04/2025	171.630.069.959	14.365.586,08	11.947,31	56,66
02/04/2025	171.285.472.307	14.365.517,20	11.923,38	(23,93)
03/04/2025	160.423.050.995	14.366.888,87	11.166,16	(757,22)
07/04/2025	157.390.430.799	14.375.833,81	10.948,26	(217,90)
08/04/2025	147.817.028.058	14.384.605,40	10.276,06	(672,20)
09/04/2025	142.668.279.898	14.387.060,84	9.916,43	(359,63)
10/04/2025	151.591.374.343	14.387.820,37	10.536,09	619,66
13/04/2025	157.599.416.839	14.398.249,87	10.945,73	409,64
14/04/2025	158.689.778.403	14.400.436,77	11.019,79	74,06
15/04/2025	157.141.529.808	14.404.419,31	10.909,26	(110,53)
16/04/2025	155.928.951.714	14.405.491,77	10.824,27	(84,99)
17/04/2025	156.524.770.751	14.407.574,25	10.864,06	39,79
20/04/2025	157.532.905.521	14.417.144,45	10.926,78	62,72
21/04/2025	157.108.701.935	14.417.992,80	10.896,71	(30,07)
22/04/2025	156.341.589.171	14.417.857,98	10.843,61	(53,10)
23/04/2025	158.045.094.648	14.429.096,00	10.953,22	109,61
24/04/2025	158.739.278.588	14.429.892,58	11.000,72	47,50
27/04/2025	158.817.673.543	14.431.150,66	11.005,20	4,48
28/04/2025	158.435.953.881	14.431.210,88	10.978,70	(26,50)
30/04/2025	158.722.231.483	14.432.029,51	10.997,91	19,21
04/05/2025	158.693.069.581	14.432.029,51	10.995,89	(2,02)
05/05/2025	160.039.486.144	14.432.214,47	11.089,05	93,16
06/05/2025	160.032.771.443	14.432.644,66	11.088,25	(0,80)
07/05/2025	160.460.435.383	14.433.542,50	11.117,19	28,94
08/05/2025	161.737.169.329	14.433.828,52	11.205,42	88,23
11/05/2025	161.522.645.904	14.434.601,42	11.189,96	(15,46)
12/05/2025	163.297.629.507	14.435.342,25	11.312,35	122,39
13/05/2025	165.031.927.336	14.443.002,97	11.426,43	114,08
14/05/2025	166.921.216.928	14.443.047,66	11.557,20	130,77
15/05/2025	167.646.905.568	14.444.160,02	11.606,55	49,35
18/05/2025	165.958.270.861	14.445.179,99	11.488,83	(117,72)
19/05/2025	165.237.080.945	14.445.293,34	11.438,82	(50,01)
20/05/2025	167.069.081.987	14.445.836,39	11.565,21	126,39
21/05/2025	167.749.324.323	14.445.775,08	11.612,35	47,14
22/05/2025	166.643.890.353	14.446.156,97	11.535,52	(76,83)
25/05/2025	166.962.185.118	14.446.095,43	11.557,60	22,08
26/05/2025	168.899.663.878	14.454.847,24	11.684,64	127,04
27/05/2025	169.924.284.579	14.454.932,82	11.755,45	70,81
28/05/2025	169.343.679.105	14.455.133,93	11.715,12	(40,33)

Quỹ Đầu tư Chọn lọc Phú Hưng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

19. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo):

<i>Ngày tính NAV</i>	<i>NAV VND</i>	<i>Số lượng CCQ</i>	<i>NAV/CCQ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND</i>
29/05/2025	169.048.741.936	14.454.591,29	11.695,16	(19,96)
31/05/2025	167.316.479.114	14.454.637,90	11.575,28	(119,88)
01/06/2025	167.308.802.073	14.454.637,90	11.574,75	(0,53)
02/06/2025	168.638.082.857	14.456.003,94	11.665,61	90,86
03/06/2025	169.930.781.563	14.451.700,09	11.758,53	92,92
04/06/2025	169.596.000.875	14.451.849,22	11.735,25	(23,28)
05/06/2025	169.557.551.095	14.452.206,03	11.732,30	(2,95)
08/06/2025	168.013.765.168	14.452.731,39	11.625,05	(107,25)
09/06/2025	166.833.370.292	14.452.149,73	11.543,84	(81,21)
10/06/2025	167.131.119.575	14.452.599,34	11.564,09	20,25
11/06/2025	167.516.824.467	14.456.640,16	11.587,54	23,45
12/06/2025	169.477.085.346	14.456.696,40	11.723,09	135,55
15/06/2025	168.694.300.572	14.458.874,12	11.667,18	(55,91)
16/06/2025	171.736.508.710	14.458.990,81	11.877,49	210,31
17/06/2025	172.092.079.722	14.459.854,03	11.901,37	23,88
18/06/2025	172.064.279.726	14.459.630,73	11.899,63	(1,74)
19/06/2025	172.125.199.726	14.459.702,23	11.903,79	4,16
22/06/2025	172.396.480.859	14.460.985,64	11.921,49	17,70
23/06/2025	172.198.615.742	14.460.406,49	11.908,28	(13,21)
24/06/2025	172.815.472.121	14.460.130,95	11.951,17	42,89
25/06/2025	172.557.747.211	14.460.055,86	11.933,41	(17,76)
26/06/2025	172.863.526.835	14.460.700,60	11.954,02	20,61
29/06/2025	173.405.919.185	14.460.786,57	11.991,46	37,44
30/06/2025	174.166.388.292	14.460.088,05	12.044,63	53,17
01/07/2025	174.244.156.082	14.462.692,89	12.047,84	3,21
02/07/2025	174.970.902.148	14.463.600,64	12.097,33	49,49
03/07/2025	175.098.556.397	14.464.131,41	12.105,71	8,38
06/07/2025	176.430.960.159	14.464.738,42	12.197,31	91,60
07/07/2025	178.302.234.394	14.464.641,18	12.326,77	129,46
08/07/2025	179.710.999.843	14.465.608,82	12.423,33	96,56
09/07/2025	180.841.370.288	14.466.024,87	12.501,11	77,78
10/07/2025	181.036.054.810	14.454.752,79	12.524,33	23,22
13/07/2025	181.664.026.981	14.458.779,47	12.564,27	39,94
14/07/2025	183.073.054.060	14.460.103,94	12.660,56	96,29
15/07/2025	182.018.444.234	14.461.032,18	12.586,82	(73,74)
16/07/2025	183.421.009.050	14.458.145,07	12.686,34	99,52
17/07/2025	184.003.432.855	14.457.866,27	12.726,87	40,53
20/07/2025	185.345.225.908	14.457.347,07	12.820,14	93,27
21/07/2025	185.023.441.306	14.458.232,80	12.797,10	(23,04)
22/07/2025	186.333.300.256	14.455.431,99	12.890,19	93,09
23/07/2025	187.552.616.122	14.455.166,37	12.974,78	84,59
24/07/2025	188.361.544.733	14.452.575,44	13.033,08	58,30
27/07/2025	189.825.412.676	14.453.165,08	13.133,83	100,75
28/07/2025	192.476.738.159	14.454.105,16	13.316,41	182,58
29/07/2025	184.505.817.268	14.456.376,82	12.762,94	(553,47)
30/07/2025	187.398.766.340	14.436.000,11	12.981,35	218,41
31/07/2025	186.878.327.953	14.438.149,06	12.943,37	(37,98)
03/08/2025	186.857.410.377	14.439.805,63	12.940,44	(2,93)
04/08/2025	189.750.229.585	14.441.604,43	13.139,14	198,70
05/08/2025	191.108.300.630	14.442.429,42	13.232,42	93,28

Quỹ Đầu tư Chọn lọc Phú Hưng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

19. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo):

<i>Ngày tính NAV</i>	<i>NAV VND</i>	<i>Số lượng CCQ</i>	<i>NAV/CCQ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND</i>
06/08/2025	194.921.410.862	14.442.880,94	13.496,02	263,60
07/08/2025	197.679.775.089	14.443.303,66	13.686,60	190,58
10/08/2025	198.573.909.959	14.442.823,99	13.748,97	62,37
11/08/2025	200.049.184.062	14.444.180,49	13.849,81	100,84
12/08/2025	202.135.102.133	14.450.834,66	13.987,78	137,97
13/08/2025	203.005.205.136	14.453.021,57	14.045,87	58,09
14/08/2025	206.302.115.657	14.437.490,12	14.289,33	243,46
17/08/2025	204.470.104.036	14.436.169,76	14.163,74	(125,59)
18/08/2025	205.576.410.608	14.438.454,53	14.238,12	74,38
19/08/2025	207.851.770.127	14.440.371,82	14.393,80	155,68
20/08/2025	206.648.025.654	14.440.298,85	14.310,51	(83,29)
21/08/2025	209.550.474.414	14.440.903,62	14.510,90	200,39
24/08/2025	203.786.849.252	14.441.619,15	14.111,08	(399,82)
25/08/2025	199.217.365.742	14.442.194,55	13.794,12	(316,96)
26/08/2025	205.672.572.650	14.448.273,95	14.235,10	440,98
27/08/2025	206.864.468.299	14.447.507,08	14.318,35	83,25
28/08/2025	207.695.352.715	14.448.126,33	14.375,24	56,89
31/08/2025	208.514.762.502	14.447.635,80	14.432,45	57,21
02/09/2025	208.495.937.032	14.447.635,80	14.431,15	(1,30)
03/09/2025	209.400.972.677	14.448.958,34	14.492,46	61,31
04/09/2025	211.266.612.075	14.450.265,90	14.620,26	127,80
07/09/2025	207.493.206.676	14.451.971,09	14.357,43	(262,83)
08/09/2025	202.324.975.776	14.452.044,82	13.999,75	(357,68)
09/09/2025	203.654.060.624	14.453.807,62	14.089,99	90,24
10/09/2025	204.476.890.189	14.453.522,81	14.147,20	57,21
11/09/2025	205.217.982.988	14.458.079,07	14.194,00	46,80
14/09/2025	206.698.980.326	14.458.706,29	14.295,81	101,81
15/09/2025	209.138.607.710	14.460.647,08	14.462,60	166,79
16/09/2025	209.250.193.188	14.468.040,16	14.462,93	0,33
17/09/2025	206.399.136.704	14.468.045,75	14.265,86	(197,07)
18/09/2025	205.833.801.056	14.471.937,02	14.222,96	(42,90)
21/09/2025	204.878.643.555	14.471.891,76	14.157,00	(65,96)
22/09/2025	201.230.455.058	14.472.382,60	13.904,45	(252,55)
23/09/2025	201.828.805.150	14.473.720,41	13.944,50	40,05
24/09/2025	205.241.807.785	14.472.086,04	14.181,91	237,41
25/09/2025	204.962.792.224	14.471.617,20	14.163,09	(18,82)
28/09/2025	203.403.704.939	14.471.456,81	14.055,51	(107,58)
29/09/2025	202.798.261.369	14.471.274,23	14.013,85	(41,66)
30/09/2025	201.858.045.978	14.471.475,14	13.948,68	(65,17)
01/10/2025	203.016.647.615	14.472.301,55	14.027,94	79,26
02/10/2025	202.070.157.396	14.472.024,80	13.962,81	(65,13)
05/10/2025	200.191.050.633	14.472.179,81	13.832,82	(129,99)
06/10/2025	206.001.574.625	14.473.683,10	14.232,84	400,02
07/10/2025	204.056.791.615	14.474.166,73	14.098,00	(134,84)
08/10/2025	205.476.926.501	14.486.579,21	14.183,95	85,95
09/10/2025	207.133.822.346	14.487.309,05	14.297,61	113,66
12/10/2025	208.737.087.980	14.490.142,24	14.405,45	107,84
13/10/2025	209.615.709.081	14.508.590,97	14.447,70	42,25
14/10/2025	207.385.183.766	14.509.473,15	14.293,09	(154,61)
15/10/2025	207.564.670.528	14.509.858,22	14.305,08	11,99
16/10/2025	209.173.290.037	14.511.888,50	14.413,93	108,85
19/10/2025	206.583.821.374	14.509.363,24	14.237,97	(175,96)

Quỹ Đầu tư Chọn lọc Phú Hưng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

19. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo):

<i>Ngày tính NAV</i>	<i>NAV VND</i>	<i>Số lượng CCQ</i>	<i>NAV/CCQ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND</i>
20/10/2025	196.303.249.493	14.514.292,68	13.524,82	(713,15)
21/10/2025	198.362.168.451	14.514.905,13	13.666,10	141,28
22/10/2025	200.860.833.167	14.515.781,08	13.837,41	171,31
23/10/2025	199.943.173.883	14.516.180,25	13.773,81	(63,60)
26/10/2025	198.445.442.396	14.516.274,83	13.670,55	(103,26)
27/10/2025	195.063.166.481	14.516.386,27	13.437,45	(233,10)
28/10/2025	198.078.661.521	14.518.068,79	13.643,60	206,15
29/10/2025	200.646.546.542	14.518.186,31	13.820,36	176,76
30/10/2025	200.245.476.036	14.518.174,78	13.792,74	(27,62)
31/10/2025	198.242.172.746	14.518.483,07	13.654,47	(138,27)
02/11/2025	198.224.242.850	14.518.483,07	13.653,23	(1,24)
03/11/2025	194.174.889.758	14.519.392,72	13.373,49	(279,74)
04/11/2025	197.863.724.851	14.519.711,94	13.627,25	253,76
05/11/2025	196.921.502.226	14.520.656,06	13.561,47	(65,78)
06/11/2025	195.298.723.518	14.521.084,29	13.449,32	(112,15)
09/11/2025	191.160.629.021	14.521.772,04	13.163,73	(285,59)
10/11/2025	189.765.546.432	14.521.904,60	13.067,54	(96,19)
11/11/2025	191.344.611.755	14.525.021,65	13.173,45	105,91
12/11/2025	194.807.563.855	14.526.376,99	13.410,61	237,16
13/11/2025	194.506.215.499	14.528.293,18	13.388,10	(22,51)
16/11/2025	194.797.399.947	14.529.823,19	13.406,73	18,63
17/11/2025	196.198.375.149	14.528.224,10	13.504,64	97,91
18/11/2025	196.521.970.066	14.529.535,31	13.525,69	21,05
19/11/2025	195.180.873.468	14.529.406,50	13.433,51	(92,18)
20/11/2025	194.515.777.530	14.529.339,05	13.387,79	(45,72)
23/11/2025	194.125.611.414	14.529.278,21	13.360,99	(26,80)
24/11/2025	193.783.961.811	14.529.259,04	13.337,50	(23,49)
25/11/2025	191.669.185.978	14.529.376,89	13.191,84	(145,66)
26/11/2025	193.516.526.486	14.529.550,36	13.318,82	126,98
27/11/2025	193.744.204.890	14.529.429,74	13.334,60	15,78
30/11/2025	193.301.696.551	14.529.561,40	13.304,03	(30,57)
01/12/2025	193.103.842.420	14.529.933,58	13.290,07	(13,96)
02/12/2025	193.729.669.689	14.531.333,81	13.331,86	41,79
03/12/2025	196.840.828.827	14.530.576,40	13.546,66	214,80
04/12/2025	197.891.175.094	14.530.971,76	13.618,58	71,92
07/12/2025	196.173.472.154	14.531.045,07	13.500,30	(118,28)
08/12/2025	195.303.398.318	14.532.074,76	13.439,47	(60,83)
09/12/2025	193.143.037.475	14.532.498,28	13.290,42	(149,05)
10/12/2025	192.719.427.411	14.533.056,74	13.260,76	(29,66)
11/12/2025	191.393.149.921	14.536.476,02	13.166,41	(94,35)
14/12/2025	186.143.618.728	14.536.557,53	12.805,21	(361,20)
15/12/2025	186.723.378.524	14.539.469,42	12.842,52	37,31
16/12/2025	190.712.325.214	14.541.528,97	13.115,01	272,49
17/12/2025	189.827.985.208	14.541.994,53	13.053,78	(61,23)
18/12/2025	190.308.943.318	14.541.969,96	13.086,88	33,10
21/12/2025	191.352.041.700	14.542.452,86	13.158,17	71,29
22/12/2025	194.429.511.636	14.542.475,64	13.369,77	211,60
23/12/2025	194.260.897.923	14.542.713,33	13.357,95	(11,82)
24/12/2025	195.417.859.794	14.542.969,34	13.437,27	79,32
25/12/2025	193.312.697.869	14.542.668,25	13.292,79	(144,48)

Quỹ Đầu tư Chọn lọc Phú Hưng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

19. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo):

<i>Ngày tính NAV</i>	<i>NAV VND</i>	<i>Số lượng CCQ</i>	<i>NAV/CCQ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND</i>
28/12/2025	193.145.577.919	14.542.464,22	13.281,49	(11,30)
29/12/2025	194.644.458.940	14.542.952,75	13.384,11	102,62
30/12/2025	195.449.335.652	14.543.313,10	13.439,12	55,01
31/12/2025	195.211.225.935	14.542.602,78	13.423,40	(15,72)
Giá trị tài sản ròng bình quân năm				184.271.270.056
Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị quỹ trong năm mức cao nhất				757,22
Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị quỹ trong năm mức thấp nhất				0,33

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

<i>Ngày tính NAV</i>	<i>NAV VND</i>	<i>Số lượng CCQ</i>	<i>NAV/CCQ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND</i>
03/01/2024	160.118.841.402	14.984.454,02	10.685,66	
10/01/2024	161.650.057.928	14.984.659,48	10.787,70	102,04
17/01/2024	162.346.368.738	14.985.891,87	10.833,28	45,58
24/01/2024	163.933.711.562	14.988.173,98	10.937,54	104,26
31/01/2024	164.117.269.740	14.988.113,95	10.949,83	12,29
07/02/2024	170.482.754.564	14.989.117,52	11.373,77	423,94
14/02/2024	170.425.591.447	14.989.117,52	11.369,95	(3,82)
21/02/2024	172.121.838.397	14.998.018,16	11.476,31	106,36
28/02/2024	175.564.512.835	15.006.661,80	11.699,11	222,80
29/02/2024	176.131.699.133	15.005.795,21	11.737,58	38,47
06/03/2024	177.387.144.818	15.005.795,21	11.821,24	83,66
13/03/2024	180.805.658.975	15.006.511,90	12.048,48	227,24
20/03/2024	179.127.068.845	15.023.661,35	11.923,00	(125,48)
27/03/2024	184.142.137.259	15.028.998,63	12.252,46	329,46
31/03/2024	184.765.546.601	15.030.353,42	12.292,83	40,37
03/04/2024	183.099.248.933	15.030.353,42	12.181,97	(110,86)
10/04/2024	179.011.197.884	15.036.267,76	11.905,29	(276,68)
17/04/2024	171.137.925.235	15.036.355,08	11.381,61	(523,68)
18/04/2024	171.129.795.639	15.036.355,08	11.381,07	(0,54)
24/04/2024	174.023.271.878	15.053.778,70	11.560,11	179,04
30/04/2024	174.684.067.101	15.054.547,34	11.603,41	43,30
01/05/2024	174.675.843.784	15.054.547,34	11.602,86	(0,55)
08/05/2024	181.242.154.723	15.054.782,66	12.038,84	435,98
15/05/2024	182.756.734.964	15.057.465,56	12.137,28	98,44
22/05/2024	184.405.067.743	15.048.953,78	12.253,68	116,40
29/05/2024	183.305.760.858	15.048.244,87	12.181,21	(72,47)
30/05/2024	183.074.083.950	15.039.899,07	12.172,56	(8,65)
31/05/2024	182.988.377.812	15.039.963,37	12.166,81	(5,75)
02/06/2024	182.970.852.673	15.039.963,37	12.165,64	(1,17)
03/06/2024	185.478.306.062	15.039.963,37	12.332,36	166,72
04/06/2024	185.863.403.538	15.041.108,02	12.357,03	24,67
05/06/2024	185.088.642.738	15.041.064,77	12.305,55	(51,48)
06/06/2024	185.111.912.894	15.041.081,02	12.307,09	1,54
09/06/2024	185.702.265.638	15.041.081,02	12.346,34	39,25
10/06/2024	187.171.206.641	15.049.404,74	12.437,12	90,78
11/06/2024	186.941.752.784	15.055.798,70	12.416,59	(20,53)
12/06/2024	189.376.816.289	15.065.732,61	12.570,04	153,45

P. C. QU. PH
 17-1

Quỹ Đầu tư Chọn lọc Phú Hưng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

19. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo):

<i>Ngày tính NAV</i>	<i>NAV VND</i>	<i>Số lượng CCQ</i>	<i>NAV/CCQ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND</i>
13/06/2024	190.099.198.744	15.065.732,61	12.617,99	47,95
16/06/2024	187.548.560.646	15.065.556,37	12.448,83	(169,16)
17/06/2024	186.939.281.292	15.066.685,98	12.407,46	(41,37)
18/06/2024	187.728.355.972	15.066.508,42	12.459,98	52,52
19/06/2024	188.219.005.972	15.066.909,69	12.492,21	32,23
20/06/2024	189.009.729.655	15.098.809,69	12.518,19	25,98
23/06/2024	189.159.680.600	15.098.684,97	12.528,22	10,03
24/06/2024	184.376.716.515	15.098.349,24	12.211,71	(316,51)
25/06/2024	185.046.287.686	15.118.967,44	12.239,35	27,64
26/06/2024	185.681.666.779	15.119.020,54	12.281,33	41,98
27/06/2024	185.246.256.089	15.118.647,53	12.252,83	(28,50)
30/06/2024	182.929.572.014	15.121.912,07	12.096,99	(155,84)
01/07/2024	184.451.355.362	15.159.194,06	12.167,62	70,63
02/07/2024	185.937.376.069	15.159.900,82	12.265,08	97,46
03/07/2024	186.779.175.425	15.160.583,51	12.320,05	54,97
04/07/2024	187.641.852.466	15.161.419,54	12.376,27	56,22
07/07/2024	188.303.608.622	15.161.435,68	12.419,91	43,64
08/07/2024	188.952.027.130	15.161.516,19	12.462,61	42,70
09/07/2024	190.394.030.072	15.164.934,41	12.554,89	92,28
10/07/2024	189.041.254.468	15.164.974,23	12.465,65	(89,24)
11/07/2024	188.566.927.932	15.168.991,10	12.431,08	(34,57)
14/07/2024	187.992.930.815	15.170.088,27	12.392,34	(38,74)
15/07/2024	188.012.374.868	15.172.162,10	12.391,93	(0,41)
16/07/2024	188.208.409.339	15.172.831,14	12.404,30	12,37
17/07/2024	185.934.643.594	15.172.927,95	12.254,37	(149,93)
18/07/2024	186.820.275.872	15.172.968,75	12.312,70	58,33
21/07/2024	185.563.231.568	15.173.330,15	12.229,57	(83,13)
22/07/2024	183.478.119.802	15.173.432,43	12.092,06	(137,51)
23/07/2024	180.214.591.998	15.173.296,73	11.877,09	(214,97)
24/07/2024	181.221.577.861	15.173.621,51	11.943,20	66,11
25/07/2024	181.049.777.746	15.186.834,87	11.921,50	(21,70)
28/07/2024	182.899.903.068	15.186.927,13	12.043,25	121,75
29/07/2024	183.353.993.428	15.190.913,05	12.069,98	26,73
30/07/2024	183.506.979.236	15.191.128,45	12.079,88	9,90
31/07/2024	183.698.432.182	15.191.726,92	12.092,00	12,12
01/08/2024	179.734.899.175	15.191.892,31	11.830,98	(261,02)
04/08/2024	181.099.951.399	15.192.238,15	11.920,56	89,58
05/08/2024	174.545.212.462	15.197.464,45	11.485,15	(435,41)
06/08/2024	177.419.539.222	15.197.751,36	11.674,07	188,92
07/08/2024	177.311.306.532	15.197.789,99	11.666,91	(7,16)
08/08/2024	176.812.187.252	15.197.240,30	11.634,49	(32,42)
11/08/2024	179.443.013.849	15.197.348,24	11.807,52	173,03
12/08/2024	180.843.836.076	15.197.771,69	11.899,37	91,85
13/08/2024	180.508.028.355	15.204.347,71	11.872,13	(27,24)
14/08/2024	180.404.328.630	15.203.631,78	11.865,87	(6,26)
15/08/2024	179.405.420.846	15.203.716,05	11.800,10	(65,77)
18/08/2024	183.370.460.187	15.203.762,64	12.060,86	260,76
19/08/2024	184.841.488.933	15.203.584,67	12.157,76	96,90
20/08/2024	185.517.451.879	15.203.576,62	12.202,22	44,46
21/08/2024	186.708.072.954	15.203.411,62	12.280,67	78,45
22/08/2024	186.502.886.646	15.203.329,54	12.267,24	(13,43)
25/08/2024	186.629.475.372	15.202.518,67	12.276,22	8,98

3 - NG PH LY H

11/21/2025

Quỹ Đầu tư Chọn lọc Phú Hưng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

19. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo):

<i>Ngày tính NAV</i>	<i>NAV VND</i>	<i>Số lượng CCQ</i>	<i>NAV/CCQ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND</i>
26/08/2024	185.417.439.713	15.202.925,96	12.196,17	(80,05)
27/08/2024	185.325.011.067	15.203.089,94	12.189,96	(6,21)
28/08/2024	185.338.653.851	15.198.741,34	12.194,34	4,38
29/08/2024	185.395.293.804	15.198.741,34	12.198,07	3,73
31/08/2024	185.913.599.573	15.199.569,33	12.231,50	33,43
03/09/2024	185.887.856.209	15.199.569,33	12.229,81	(1,69)
04/09/2024	184.073.842.350	15.199.618,38	12.110,43	(119,38)
05/09/2024	182.407.222.895	15.199.915,73	12.000,54	(109,89)
08/09/2024	183.021.758.848	15.199.914,54	12.040,97	40,43
09/09/2024	182.397.938.224	15.199.956,06	11.999,90	(41,07)
10/09/2024	181.139.149.247	15.200.627,13	11.916,56	(83,34)
11/09/2024	180.933.450.098	15.204.864,99	11.899,71	(16,85)
12/09/2024	181.517.634.989	15.204.864,99	11.938,13	38,42
15/09/2024	181.340.913.021	15.207.160,14	11.924,71	(13,42)
16/09/2024	179.721.058.613	15.207.160,14	11.818,19	(106,52)
17/09/2024	181.654.958.207	15.207.295,51	11.945,25	127,06
18/09/2024	182.608.599.787	15.207.295,51	12.007,96	62,71
19/09/2024	183.187.382.821	15.207.295,51	12.046,02	38,06
22/09/2024	184.113.838.322	15.207.171,48	12.107,04	61,02
23/09/2024	183.698.244.150	15.207.254,07	12.079,65	(27,39)
24/09/2024	185.028.622.662	15.207.245,82	12.167,14	87,49
25/09/2024	186.414.924.439	15.207.410,19	12.258,16	91,02
26/09/2024	186.759.175.713	15.207.426,50	12.280,79	22,63
29/09/2024	186.252.121.074	15.207.426,50	12.247,45	(33,34)
30/09/2024	186.031.998.256	15.207.516,30	12.232,90	(14,55)
01/10/2024	186.261.375.438	15.209.363,97	12.246,49	13,59
02/10/2024	186.068.557.450	15.210.599,14	12.232,82	(13,67)
03/10/2024	184.972.257.139	15.210.975,16	12.160,45	(72,37)
06/10/2024	184.014.266.508	15.212.776,04	12.096,03	(64,42)
07/10/2024	184.158.545.339	15.213.321,65	12.105,08	9,05
08/10/2024	184.601.553.609	15.213.974,79	12.133,68	28,60
09/10/2024	185.720.890.667	15.214.675,28	12.206,69	73,01
10/10/2024	186.487.878.194	15.214.708,04	12.257,08	50,39
13/10/2024	186.762.228.634	15.218.664,85	12.271,92	14,84
14/10/2024	185.830.228.535	15.218.681,14	12.210,67	(61,25)
15/10/2024	185.135.641.093	15.220.584,67	12.163,50	(47,17)
16/10/2024	185.146.533.427	15.220.561,08	12.164,24	0,74
17/10/2024	186.012.388.469	15.220.821,55	12.220,92	56,68
20/10/2024	185.514.116.844	15.220.491,42	12.188,44	(32,48)
21/10/2024	184.404.241.956	15.220.860,66	12.115,23	(73,21)
22/10/2024	183.057.105.773	15.221.269,30	12.026,40	(88,83)
23/10/2024	183.387.818.600	15.221.166,15	12.048,21	21,81
24/10/2024	182.009.239.412	15.221.115,44	11.957,68	(90,53)
27/10/2024	181.561.058.464	15.221.678,85	11.927,79	(29,89)
28/10/2024	182.069.475.058	15.221.697,29	11.961,18	33,39
29/10/2024	183.268.339.767	15.222.172,00	12.039,57	78,39
30/10/2024	183.198.475.007	15.222.583,09	12.034,65	(4,92)
31/10/2024	183.516.412.188	15.220.949,62	12.056,83	22,18
03/11/2024	181.536.009.584	15.221.821,21	11.926,04	(130,79)
04/11/2024	180.453.637.501	15.220.506,42	11.855,95	(70,09)
05/11/2024	180.512.063.501	15.220.691,23	11.859,65	3,70
06/11/2024	182.728.177.620	15.220.827,63	12.005,14	145,49

Quỹ Đầu tư Chọn lọc Phú Hưng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

19. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo):

<i>Ngày tính NAV</i>	<i>NAV VND</i>	<i>Số lượng CCQ</i>	<i>NAV/CCQ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND</i>
07/11/2024	182.689.537.130	15.221.085,83	12.002,40	(2,74)
10/11/2024	182.135.417.675	15.225.857,97	11.962,24	(40,16)
11/11/2024	181.819.308.905	15.226.282,64	11.941,15	(21,09)
12/11/2024	181.330.379.851	15.230.135,32	11.906,03	(35,12)
13/11/2024	181.679.581.816	15.231.386,35	11.927,97	21,94
14/11/2024	179.535.478.148	15.231.386,35	11.787,21	(140,76)
17/11/2024	177.574.744.854	15.231.407,55	11.658,46	(128,75)
18/11/2024	176.859.976.313	15.231.541,61	11.611,43	(47,03)
19/11/2024	174.190.470.610	15.231.552,11	11.436,16	(175,27)
20/11/2024	175.755.856.952	15.231.503,79	11.538,97	102,81
21/11/2024	177.580.879.051	15.231.611,23	11.658,71	119,74
24/11/2024	177.501.229.279	15.232.672,71	11.652,66	(6,05)
25/11/2024	178.197.114.679	15.233.538,04	11.697,68	45,02
26/11/2024	179.139.952.280	15.233.653,30	11.759,49	61,81
27/11/2024	179.373.838.708	15.233.653,30	11.774,84	15,35
28/11/2024	179.695.665.004	15.233.665,33	11.795,96	21,12
30/11/2024	181.044.530.623	15.235.944,23	11.882,72	86,76
01/12/2024	181.036.383.871	15.235.944,23	11.882,19	(0,53)
02/12/2024	180.908.201.915	15.236.784,23	11.873,12	(9,07)
03/12/2024	181.155.668.931	15.239.936,40	11.886,90	13,78
04/12/2024	180.505.971.122	15.239.917,49	11.844,29	(42,61)
05/12/2024	184.276.726.690	15.239.968,22	12.091,67	247,38
08/12/2024	184.286.576.919	15.239.968,22	12.092,32	0,65
09/12/2024	184.610.523.192	15.240.653,04	12.113,03	20,71
10/12/2024	184.662.288.115	15.240.430,55	12.116,61	3,58
11/12/2024	184.543.779.560	15.244.722,17	12.105,42	(11,19)
12/12/2024	184.366.732.167	15.244.438,97	12.094,03	(11,39)
15/12/2024	183.812.476.601	15.246.522,62	12.056,03	(38,00)
16/12/2024	183.995.161.645	15.246.555,78	12.067,98	11,95
17/12/2024	183.695.348.840	15.245.845,64	12.048,88	(19,10)
18/12/2024	184.080.024.583	15.245.990,80	12.074,00	25,12
19/12/2024	182.805.753.234	15.246.040,49	11.990,38	(83,62)
22/12/2024	183.258.635.985	15.245.975,13	12.020,13	29,75
23/12/2024	184.245.354.461	15.246.058,32	12.084,79	64,66
24/12/2024	184.507.404.974	15.246.145,60	12.101,90	17,11
25/12/2024	186.440.470.711	15.246.065,19	12.228,76	126,86
26/12/2024	186.429.510.661	15.246.081,54	12.228,03	(0,73)
29/12/2024	186.750.586.149	15.246.748,90	12.248,55	20,52
30/12/2024	186.918.607.110	15.246.748,90	12.259,57	11,02
31/12/2024	186.308.298.512	15.249.204,11	12.217,58	(41,99)
Giá trị tài sản ròng bình quân kỳ				182.437.222.454
Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị quỹ trong kỳ mức cao nhất				523,68
Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị quỹ trong kỳ mức thấp nhất				0,41

Quỹ Đầu tư Chọn lọc Phú Hưng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

20. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành

	Số cuối năm Chứng chỉ quỹ	Số đầu năm Chứng chỉ quỹ
Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	14.542.602,78	15.249.204,11

21. CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ

	Năm nay	Năm trước
Tỷ lệ chi phí hoạt động (%)	2,45	2,35
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	148,03	129,49

21.1 Tỷ lệ chi phí hoạt động

Tỷ lệ chi phí hoạt động là tỷ lệ đánh giá chi phí hoạt động của Quỹ tính cho một đơn vị giá trị tài sản ròng.

Tỷ lệ chi phí hoạt động được xác định theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ chi phí hoạt động (\%)} = \frac{\text{Tổng chi phí hoạt động} * 100\%}{\text{Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong năm}}$$

21.2 Tốc độ vòng quay danh mục

Tốc độ vòng quay danh mục là số quay vòng tài sản đầu tư của Quỹ trong một (1) năm.

Tốc độ vòng quay danh mục được xác định theo công thức:

$$\text{Tốc độ vòng quay danh mục (\%)} = \frac{(\text{Tổng giá trị mua trong năm} + \text{Tổng giá trị bán trong năm}) * 100\%}{2 * \text{Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong năm}}$$

22. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quý có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động của Quý. Quý cũng đã được Công ty Quản lý Quý xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quý liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quý xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

22.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư chứng khoán.

(i) Rủi ro về giá chứng khoán

Các cổ phiếu niêm yết do Quý nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Quý quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu của Quý là 177.753.789.450 đồng. Nếu giá trị thị trường của các cổ phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động của Quý sẽ giảm khoảng 17.775.378.945 đồng, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá trị thị trường của các cổ phiếu này tăng 10% thì kết quả hoạt động của Quý sẽ tăng khoảng 17.775.378.945 đồng.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quý chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng của Quý. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quý nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quý quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quý và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty Quản lý Quý tin rằng rủi ro lãi suất không có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động của Quý do Quý nắm giữ chủ yếu các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, các khoản tiền gửi ngân hàng này có lãi suất ổn định tại ngày lập báo cáo tài chính

(iii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Quý được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo và giao dịch chính là VND. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái của Quý là không có.

22. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.2 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ của mình theo cam kết, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ tài sản tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Quỹ chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có uy tín ở Việt Nam. Rủi ro đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận quản lý đầu tư của Quỹ theo chính sách của Quỹ. Quỹ nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là rất thấp.

Chính sách của Quỹ là đầu tư vào các công cụ tài chính của các đối tác có uy tín. Bộ phận quản lý đầu tư theo dõi chặt chẽ tình hình tín dụng của các đối tác của Quỹ bằng cách xem xét tình hình tài chính, khả năng trả nợ của đối tác, báo cáo tài chính và thông tin đại chúng.

22.3 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Quỹ đầu tư chủ yếu vào chứng khoán và các công cụ tài chính khác, trong điều kiện bình thường của thị trường, có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt. Quỹ giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.



Quý Đầu tư Chọn lọc Phú Hưng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

23. THUYẾT MINH BỔ SUNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	11.656.900.194	11.656.900.194	10.274.522.774	10.274.522.774
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quý mở	11.633.731.268	11.633.731.268	10.263.002.767	10.263.002.767
- Tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động mua CCQ	23.168.926	23.168.926	11.520.007	11.520.007
Các khoản đầu tư thuần	185.843.773.012	185.843.773.012	176.109.746.900	176.109.746.900
- Cổ phiếu niêm yết	177.753.789.450	177.753.789.450	168.109.746.900	168.109.746.900
- Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng	8.089.983.562	8.089.983.562	8.000.000.000	8.000.000.000
Các khoản phải thu	2.277.734.062	2.277.734.062	1.798.784.246	1.798.784.246
	199.778.407.268	199.778.407.268	188.183.053.920	188.183.053.920
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả về mua các khoản đầu tư	4.093.426.200	4.093.426.200	1.443.635.000	1.443.635.000
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	297.576.869	297.576.869	285.116.927	285.116.927
Chi phí phải trả	142.557.084	142.557.084	134.041.553	134.041.553
Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	21.070.007	21.070.007	11.520.007	11.520.007
Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	11.416.418	11.416.418	-	-
Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ	1.075.094	1.075.094	415.290	415.290
	4.567.121.672	4.567.121.672	1.874.728.777	1.874.728.777

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính phải trả được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Quý sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, phải trả cho các Đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ, chi phí phải trả, phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ và phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở bằng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của cổ phiếu được ước tính theo phương pháp định giá quy định tại *Thuyết minh* 3.3.



Quỹ Đầu tư Chọn lọc Phú Hưng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ CÁC HỢP ĐỒNG THEN CHÓT KHÁC

24.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

a) Công ty Quản lý Quỹ

Các giao dịch trọng yếu trong năm như sau:

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Phí dịch vụ quản lý Quỹ	<u>2.761.366.486</u>	<u>2.701.857.349</u>

Trong năm 2025, Ban Đại diện Quỹ không nhận thù lao.

Số dư tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	<u>245.563.052</u>	<u>234.028.616</u>

P. P. P.
C. C. C.
QUA
PH
V. V.

Quỹ Đầu tư Chọn lọc Phú Hưng Việt Nam

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ CÁC HỢP ĐỒNG THEN CHÓT KHÁC (tiếp theo)

24.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

b) Số lượng chứng chỉ quỹ mà bên liên quan nắm giữ

Chi tiết số lượng chứng chỉ quỹ được nắm giữ bởi bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Số lượng chứng chỉ quỹ năm giữ	Tỷ lệ (%)	Số lượng chứng chỉ quỹ năm giữ	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng	Công ty Quản lý Quỹ	3.500.000,00	24,07	3.500.000,00	22,95
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng	Người có liên quan của Người nội bộ Công ty Quản lý Quỹ	4.821.108,98	33,15	4.821.108,98	31,62
Bên liên quan khác	Ban lãnh đạo và Nhân viên của Công ty Quản lý Quỹ	239.044,66	1,64	165.566,00	1,09
		8.560.153,64	58,86	8.486.674,98	55,66

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ CÁC HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

24.2 Các hợp đồng then chốt khác

Ngân hàng Giám sát

Theo hợp đồng giám sát và lưu ký ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa ("Ngân hàng Giám sát"), Quý có nghĩa vụ phải trả cho Ngân hàng Giám sát một khoản giá dịch vụ giám sát là 0,02% trên giá trị tài sản ròng của Quý/năm (tối thiểu là 5.000.000 đồng mỗi tháng), chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và giá dịch vụ lưu ký là 0,05% trên giá trị tài sản ròng của Quý/năm (tối thiểu là 15.000.000 đồng mỗi tháng).

Ngân hàng Giám sát cũng đồng thời là tổ chức cung cấp dịch vụ quản trị quỹ. Quý có nghĩa vụ phải trả cho Ngân hàng Giám sát một khoản giá dịch vụ quản trị quỹ là 0,03% trên giá trị tài sản ròng của Quý/năm (tối thiểu là 15.000.000 đồng mỗi tháng), chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Ngoài ra, Quý có nghĩa vụ phải trả cho Ngân hàng Giám sát một khoản giá dịch vụ giao dịch chứng khoán là 0,03% trên tổng giá trị giao dịch thành công trong ngày với mức tối thiểu là 50.000 đồng trên mỗi ngày giao dịch.

Chi tiết giá dịch vụ và thu nhập phát sinh trong năm như sau:

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở	198.000.000	198.000.000
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản	181.403.226	180.000.000
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán	164.792.046	142.099.894
Phí dịch vụ Giám sát	66.000.000	66.000.000
Thu nhập lãi tiền gửi không kỳ hạn	20.803.286	23.508.850
Phí ngân hàng	15.682.516	16.521.242

Số dư tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Số cuối năm</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Tiền gửi thanh toán	11.656.900.194	10.274.522.774
Phải trả dịch vụ quản trị Quỹ	16.500.000	16.500.000
Phải trả dịch vụ lưu ký, bảo quản tài sản Quỹ	15.000.000	15.000.000
Phải trả dịch vụ giám sát	5.500.000	5.500.000
Phải trả dịch vụ lưu ký, giao dịch chứng khoán	1.813.817	888.311

Quỹ Đầu tư Chọn lọc Phú Hưng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

25. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện phát sinh nào sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính của Quỹ.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2026



Bà Trần Đoàn Ngọc Nhi
Người lập



Bà Trần Đoàn Ngọc Nhi
Kế toán Quỹ



Ông Lê Hui-Hung
Tổng Giám đốc



